



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 03 + 04

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

30/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 65/2024/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (gồm đất ở tại một số huyện, thành phố và một số loại đất khác) để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025 (đăng trên Công báo số 03 + 04 và Công báo số 05 + 06)	2
------------	---	---

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (gồm đất ở tại một số huyện, thành phố và một số loại đất khác) để áp dụng đến hết ngày 31/12/2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH1, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 998/TT-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024, Hội đồng thẩm định bảng giá đất của tỉnh tại Thông báo số 05/TB-HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 700/BC-STP ngày 26 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 (*gồm đất ở tại một số huyện, thành phố và một số loại đất khác*) để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 cụ thể như sau:

1. Giá đất nông nghiệp

a) Điều chỉnh tăng giá đất trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng cây hàng năm khác tại một số xã, phường, thị trấn thuộc Bảng 01 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*Phụ lục I, Bảng 01 kèm theo*).

b) Điều chỉnh tăng giá đất trồng cây lâu năm tại một số xã, phường, thị trấn thuộc Bảng 02 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*phụ lục I, Bảng 02 kèm theo*).

c) Điều chỉnh tăng giá đất nuôi trồng thủy sản tại một số xã, phường, thị trấn thuộc Bảng 03 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*phụ lục I, Bảng 03 kèm theo*).

d) Điều chỉnh bảng giá đất rừng tại một số xã, phường, thị trấn thuộc Bảng 04 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*phụ lục I, Bảng 04 kèm theo*).

(Có Phụ lục I, Bảng 01 đến Bảng 04 kèm theo)

đ) Bỏ Phụ biểu số 01, Phụ biểu số 02, Phụ biểu 03 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh.

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024 như sau:

“2. Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại Bảng 01, Bảng 02, Bảng 03, Bảng 04 thuộc Phụ lục I kèm theo Quy định này”.

3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất ở

a) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.3-huyện Thuận Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (*có Phụ lục II, Biểu 01, Biểu 02 kèm theo*).

b) Bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục III kèm theo).

c) Điều chỉnh, bổ sung giá đất, điều chỉnh tên tuyến đường một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.8 - Huyện Yên Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục IV, Biểu 01, Biểu 02, Biểu 03 kèm theo).

d) Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.10 - Huyện Vân Hồ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục V kèm theo).

đ) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.11 - Huyện Bắc Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục VI, Biểu 01, Biểu 02, Biểu 03 kèm theo).

e) Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.12 - Huyện Phù Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh (có Phụ lục VI kèm theo).

g) Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.1 Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh (có Phụ lục VIII, Biểu 01 kèm theo).

h) Bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục IX kèm theo).

4. Sửa đổi Bảng 6 quy định bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục X kèm theo).

5. Sửa đổi Bảng 7 quy định bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn; đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp) ban hành Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục XI kèm theo).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt điều chỉnh Bảng giá đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh thì tiếp tục áp dụng quyết định Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2020, Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2022, Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021 và Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)
Phụ lục 01
ĐIỀU CHỈNH CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
1. BẢNG 01: ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị: nghìn đồng/m

STT	Tên huyện, thành phố TTPTQĐ đề xuất	Giá đất theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND			Giá đất điều chỉnh		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)	
1	Huyện Mộc Châu						
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	45	34	33	60	45	43
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Tà Lại, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hương, Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	33	23	22	33	23	22
2	Thành Phố Sơn La						
	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lè; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngàn; Xã Chiềng Xôm; Xã Hua La; Xã Chiềng Đen	45	34	33	54	41	40
3	Huyện Thuận Châu						
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	45	34	33	54	41	40
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phàng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nọi; Xã Mường Khiêng ; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Láng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Mòn	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Bản Lắm; Xã Co Mạ; Xã Co Tông; Xã Chiềng Bôm; Xã Chiềng La; Xã Chiềng Ngâm; Xã É Tông; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường É; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lấp	33	23	22	33	23	22

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên huyện, thành phố TTPTQĐ đề xuất	Giá đất theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND				Giá đất điều chỉnh			
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)		
4	Huyện Mai Sơn								
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bằng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	45	34	33		50	38		37
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã Chiềng Kheo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng Ve; Xã Mường Chanh	38	28	27		42	31		30
-	Các xã: Xã Chiềng Nọi; Xã Nà Ót; Xã Phiêng Cầm; Xã Phiêng Pắn; Xã Tà Hộc	33	23	22		33	23		22
5	Huyện Yên Châu								
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Sàng; Xã Lóng Phiêng; Xã Phiêng Khoài; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	45	34	33		50	38		37
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sập Vạt; Xã Chiềng Khoi; Xã Chiềng Pắn	38	28	27		42	31		30
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Mường Lựm.	33	23	22		33	23		22
6	Huyện Mường La								
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	45	34	33		50	38		37
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pi Tong; Xã Tạ Bú	38	28	27		42	31		30
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã Chiềng Lao; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Nậm Giôn; Xã Nậm Giôn; Xã Ngọc Chiến	33	23	22		33	23		22
7	Huyện Phù Yên								
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cói; Xã Giã Phù	45	34	33		50	38		37

STT	Tên huyện, thành phố TTPTQĐ đề xuất	Giá đất theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND				Giá đất điều chỉnh			
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác	Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)			Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)		
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hạ; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	38	28	27		42	31		30
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bon; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sập Xa; Xã Suối Xa; Xã Suối Bau; Xã Suối Tọ	33	23	22		33	23		22
8	Huyện Sông Mã								
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	45	34	33		50	38		37
-	Xã Chiềng Khoang; Xã Nà Nghiu; Xã Mường Hung	38	28	27		42	31		30
-	Xã Mường Lâm; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sơ; Xã Đưa Mòn; Xã Huổi Một; Xã Mường Cai; Xã Mường Sai; Xã Yên Hưng; Xã Nậm Mẩn; Xã Nậm Ty; Xã Pú Bấu	33	23	22		33	23		22
9	Huyện Bắc Yên								
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	38	28	27		42	31		30
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Ván; Xã Hang Chú; Xã Háng Đồng; Xã Hồng Ngại; Xã Hua Nhàn; Xã Làng Chếu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiềng Ban; Xã Phiềng Côn; Xã Song Pe; Xã Tạ Khoa; Xã Tà Xùa; Xã Xím Vàng.	33	23	22		33	23		22
10	Huyện Vân Hồ								
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	38	28	27		42	31		30
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khùa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh; Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men	33	23	22		33	23		22

STT	Tên huyện, thành phố TTPTQĐ đề xuất	Giá đất theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND			Giá đất điều chỉnh		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)	
11	Huyện Sốp Cộp						
-	Xã Sốp Cộp	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Dôm Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lèo; Xã Mường Và; Xã Nậm Lạnh; Xã Púng Bánh; Xã Sam Kha	33	23	22	33	23	22
12	Huyện Quỳnh Nhai						
-	Các xã: Xã Chiềng Bằng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ôn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pắc Ma Pha Khinh	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nậm Ét	33	23	22	33	23	22

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục 1

ĐIỀU CHỈNH CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
2. BẢNG 02: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đơn vị: nghìn đồng/m ²
1	Huyện Mộc Châu		
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	40	52
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	35	39
-	Các xã: Xã Tà Lai, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hướng, Xã Chiềng Khưa, Xã Lóng Sập	30	30
2	Thành Phố Sơn La		
-	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lẻ; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngàn; Xã Chiềng Xôm; Xã Hua La; Xã Chiềng Đen	40	48
3	Huyện Thuận Châu		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	40	48
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phặng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nội; Xã Mường Khiêng ; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Lãng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Mòn	35	39
-	Các xã: Xã Bản Lám; Xã Co Mạ; Xã Co Tông; Xã Chiềng Bóm; Xã Chiềng La; Xã Chiềng Ngâm; Xã É Tông; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường É; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lập	30	30
4	Huyện Mai Sơn		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bằng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	40	44
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã Chiềng Khéo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng Ve; Xã Mường Chanh	35	39
-	Các xã: Xã Chiềng Nọi; Xã Nà Ốt; Xã Phiêng Cầm; Xã Phiêng Pắn; Xã Tà Hộc	30	30

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
5	Huyện Yên Châu		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Sàng; Xã Lóng Phiêng; Xã Phiêng Khoai; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	40	44
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sập Vật; Xã Chiềng Khoi; Xã Chiềng Păn	35	39
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Mường Lựm.	30	30
6	Huyện Mường La		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	40	44
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pi Tong; Xã Tạ Bú	35	39
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã Chiềng Lao; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Năm Giôn; Xã Năm Giôn; Xã Ngọc Chiến	30	30
7	Huyện Phù Yên		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cơi; Xã Gia Phù	40	44
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hạ; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	35	39
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bon; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sập Xa; Xã Suối Báu; Xã Suối Tọ	30	30
8	Huyện Sông Mã		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	40	44
-	Xã Chiềng Khoang; Xã Nà Nghiu; Xã Mường Hung	35	39
-	Xã Mường Lám; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sơ; Xã Đưa Mòn; Xã Huổi Mốt; Xã Mường Cai; Xã Mường Sai; Xã Yên Hưng; Xã Nậm Mẩn; Xã Nậm Ty; Xã Pú Báu	30	30
9	Huyện Vân Hồ		
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	35	39
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khùa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh;	30	30

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
	Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men		
10	Huyện Bắc Yên		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	35	39
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Ván; Xã Hang Chú; Xã Hàng Đồng; Xã Hồng Ngải; Xã Hua Nhàn; Xã Làng Chếu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiêng Ban; Xã Phiêng Côn; Xã Song Pè; Xã Tà Khoa; Xã Tà Xùa; Xã Xím Vàng.	30	30
11	Huyện Sốp Cộp		
-	Xã Sốp Cộp	35	39
-	Các xã: Xã Dồm Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lèo; Xã Mường Vài; Xã Nậm Lạnh; Xã Púng Bành; Xã Sam Kha	30	30
12	Huyện Quỳnh Nhai		
-	Các xã: Xã Chiềng Báng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ôn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pắc Ma Pha Khinh	35	39
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nậm É	30	30

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)
Phụ lục 01
ĐIỀU CHỈNH CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
3. BẢNG 03: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị: nghìn đồng/m ²			
STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
1	Huyện Mộc Châu		
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	45	54
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	38	42
-	Các xã: Xã Tà Lại, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hương, Xã Chiềng Khưa, Xã Lóng Sập	33	33
2	Thành Phố Sơn La		
-	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lè; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngán; Xã Chiềng Xóm; Xã Hua Lạ; Xã Chiềng Đen	45	54
3	Huyện Thuận Châu		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	45	54
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phặng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nội; Xã Mường Khiêng ; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Lăng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Mòn	38	42
-	Các xã: Xã Bản Lám; Xã Co Mạ; Xã Co Tông; Xã Chiềng Bôm; Xã Chiềng Lạ; Xã Chiềng Ngâm; Xã É Tông; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường Ế; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lập	33	33
4	Huyện Mai Sơn		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bàng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	45	50
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã Chiềng Kheo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng Vẹ; Xã Mường Chanh	38	42
-	Các xã: Xã Chiềng Nọi; Xã Nà Ót; Xã Phiêng Cầm; Xã Phiêng Pán; Xã Tà Hộc	33	33

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
5	Huyện Yên Châu		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Sàng; Xã Chiềng Păn; Xã Chiềng Khoi; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	45	50
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sập Vạt	38	42
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Lóng Phiêng; Xã Mường Lựm; Xã Phiêng Khoài	33	33
6	Huyện Mường La		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	45	50
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pí Tong; Xã Tạ Bú	38	42
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã Chiềng Lao; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Năm Giôn; Xã Năm Giôn; Xã Ngọc Chiến	33	33
7	Huyện Phù Yên		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cơi; Xã Gia Phù	45	50
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hạ; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	38	42
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bôn; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sáp Xa; Xã Suối Bau; Xã Suối Tọ	33	33
8	Huyện Sông Mã		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	45	50
-	Xã Chiềng Khoang; Xã Nà Nghiêu; Xã Mường Hung	38	42
-	Xã Mường Lắm; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sơ; Xã Đưa Mòn; Xã Huổi Mốt; Xã Mường Cai; Xã Mường Sai; Xã Yên Hưng; Xã Năm Mẩn; Xã Nậm Ty; Xã Pú Bấu	33	33
9	Huyện Vân Hồ		
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	38	42
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khưa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh; Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men	33	33

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
10	Huyện Bắc Yên		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	38	42
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Ván; Xã Hang Chú; Xã Háng Đồng; Xã Hồng Ngải; Xã Hua Nhân; Xã Láng Chếu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiêng Ban; Xã Phiêng Côn; Xã Song Pe; Xã Tạ Khoa; Xã Tạ Xùa; Xã Xím Vàng.	33	33
11	Huyện Sốp Cộp		
-	Xã Sốp Cộp	38	42
-	Các xã: Xã Dồm Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lèo; Xã Mường Vài; Xã Nậm Lạnh; Xã Púng Bánh; Xã Sam Kha	33	33
12	Huyện Quỳnh Nhai		
-	Các xã: Xã Chiềng Bằng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ôn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pắc Ma Pha Khinh	38	42
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nậm Ét	33	33

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

4. BẢNG 04: ĐẤT RỪNG

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất		
		Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Huyện Mộc Châu			
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	9	7	7
-	Các xã: Xã Tà Lại, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hương, Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	9	7	7
2	Thành Phố Sơn La			
	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lè; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngần; Xã Chiềng Xôm; Xã Hua La; Xã Chiềng Đen	9	7	7
3	Huyện Thuận Châu			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	9	7	7
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phăng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nội; Xã Mường Khiêng ; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Láng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Môn	9	7	7
-	Các xã: Xã Bản Lám; Xã Co Mạ; Xã Co Tông; Xã Chiềng Bôm; Xã Chiềng La; Xã Chiềng Ngâm; Xã É Tông; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường É; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lập	9	7	7
4	Huyện Mai Sơn			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bằng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã Chiềng Kheo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng	9	7	7

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất		
		Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
	Ve; Xã Mường Chanh			
-	Các xã: Xã Chiềng Nọi; Xã Nà Ót; Xã Phiềng Cầm; Xã Phiềng Păn; Xã Tà Hộc	9	7	7
5	Huyện Yên Châu			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Sàng; Xã Lóng Phiềng; Xã Phiềng Khoai; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sập Vạt; Xã Chiềng Khoi; Xã Chiềng Păn	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Mường Lựm.	9	7	7
6	Huyện Mường La			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pi Tong; Xã Tạ Bú	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Năm Giôn; Xã Năm Giôn; Xã Ngọc Chiến	9	7	7
7	Huyện Phù Yên			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cơi; Xã Gia Phù	9	7	7
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hại; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	9	7	7
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bon; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sập Xa; Xã Suối Bau; Xã Suối Tọ	9	7	7
8	Huyện Sông Mã			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	9	7	7
-	Xã Chiềng Khoang; Xã Nà Nghiu; Xã Mường Hung	9	7	7
-	Xã Mường Lầm; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sợ; Xã Đưa Mòn; Xã Huổi Một; Xã Mường Cai; Xã Mường Sai; Xã Yên Hưng; Xã Nậm Mẩn; Xã Nậm Ty; Xã Pú Bấu	9	7	7

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất		
		Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
9	Huyện Vân Hồ			
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	9	7	7
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khùa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh; Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men	9	7	7
10	Huyện Bắc Yên			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Vàn; Xã Hạng Chủ; Xã Hạng Đồng; Xã Hồng Ngài; Xã Hua Nhàn; Xã Làng Chếu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiêng Ban; Xã Phiêng Côn; Xã Song Pe; Xã Tạ Khoa; Xã Tà Xùa; Xã Xím Vàng.	9	7	7
11	Huyện Sốp Cộp			
-	Xã Sốp Cộp	9	7	7
-	Các xã: Xã Dòm Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lèo; Xã Mường Vá; Xã Nậm Lạnh; Xã Púng Bánh; Xã Sam Kha	9	7	7
12	Huyện Quỳnh Nhai			
-	Các xã: Xã Chiềng Bàng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ôn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pắc Ma Pha Khinh	9	7	7
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nậm Ét	9	7	7

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.3. HUYỆN THUẬN CHÂU

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐỒ THỊ												
I	Thị trấn Thuận Châu												
1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)												
a	Phố Pha Luông												
-	Từ đường Tây Bắc đi công sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô giáp đường Tây Bắc)	11.000					Gạch đầu dòng thứ năm điểm b Tiêu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		15.170				
2	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)												
-	Từ công phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)	750	450	340	230		Gạch đầu dòng thứ tư điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		960	450	340	230	
-	Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An	1.750	1.050	790	530		Gạch đầu dòng thứ năm điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số	Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy	1.750	1.050	790	530	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	(đường Quy hoạch)						43/2019/QĐ-UBND	hoạch) (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05)					
								Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp Đường Trung Dũng (Cả hai bên) đoạn Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch))	5.730				
3	Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)												
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến công trường Đại học Tây Bắc (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	7.000	4.200	3.150	2.100		Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.510	4.200	3.150	2.100	
4	Phố Chu Văn An												
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Lỵ)	600	360	270			Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		780	360	270		
-	Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học	600	360	270					780	360	270		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Chiềng Lỵ) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)												
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11	1.200	720	540			Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)	1.200	720	540		
-	Từ ngã tư đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà Ông Toàn	600	360	270				Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp phố Chu Văn An đoạn Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn)	4.280				
II	Thị tứ Tông Lạnh, huyện Thuận Châu							Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	780	360	270		
1	Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)												
-	Từ trung tâm đường	6.500	3.900	2.930	1.950		Gạch đầu dòng thứ		7.680	3.900	2.930	1.950	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ Km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6						nhất điểm 2 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND						
2	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tổng Lạnh chưa quy định tại các điểm trên	520	310	230	160	100	Điểm 5 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		570	310	230	160	100
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Cụm xã Chiềng Pha (đường Quốc lộ 6)												
1	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục 1, cụm xã Chiềng Pha), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	600	360	270	180	120	Điểm 2 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ đường rẽ vào công phụ nhà văn hóa bản Hung Nhân hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục 1, cụm xã Chiềng Pha)	600	360	270	180	120
								Đường rẽ vào công chính nhà văn hóa bản Hung Nhân đến đường rẽ vào công phụ nhà văn hóa bản Hung Nhân (2 bên đường)	1.410				
								Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn	600	360	270	180	120

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
								La (đến đường rẽ vào công chính nhà văn hóa bản Hung Nhân), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m					

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.3. HUYỆN THUẬN CHÂU
BIỂU 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
I	Thị trấn Thuận Châu					
3	Đường Trung Dũng (cả hai bên)					
-	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07	4.510				
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
IV	Cụm dân cư xã Nong Lay và xã Tông Cọ					
7	Khu đất hạ tầng Trung tâm xã Nong Lay và khu đất chợ Trung tâm xã Nong Lay					
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Quốc lộ 6 400m	2.480				
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Chiềng Ngâm 200m	1.970				
-	Tiếp giáp đường bê tông còn lại	1.340				
VIII	Khu vực các điểm giáp ranh					
3	Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É	760				
XV	Khu vực đầu giá cụm dân cư xã É Tòng	660				
XVI	Khu dân cư nông thôn bản Mòn, xã Thôm Mòn	360				

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)
Phụ lục III
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. HUYỆN MAI SON

STT	Tên tuyến	Giá đất					Đơn vị: nghìn đồng/m ²
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	Đất ở tại đô thị						
1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác						
-	Đường quy hoạch nội bộ 16,5m	9.000					
III	Đường nhánh						
12	Đường nhánh khác						
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông kết nối với tuyến đường quy hoạch Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến tiểu khu 10, xã Hát Lót)	1.500	900	675	450	300	
B	Đất ở tại nông thôn						
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn						
-	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La) (Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xường chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng), trừ đoạn Đường quy hoạch trên tuyến đường 117 Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn tại mục 1 phần B Phụ lục 02 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND)	2.350	1.920	1.500	1.000	500	

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. HUYỆN YÊN CHÂU

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội												
1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)	6.750	4.050	3.040	2.030	1.350	Mục I phần A bảng 5.8 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.100	5.670	3.970	2.030	1.350
2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất cửa hàng được Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200			7.200	5.040	3.530	1.800	1.200
3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	4.200	2.520	1.890	1.260	840			5.500	3.850	2.700	1.260	840

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Từ Km 240 + 151,5m đến Km 239 + 981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiềm đến hết đất nhà bà Thuý Khiêm)	4.500	2.700	2.030	1.350	900			5.200	3.640	2.550	1.350	900
5	Từ Km 239 + 981,5m đến Km 239 + 689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thuý Khiêm đến hết đất ông Thảm Nga)	3.600	2.160	1.620	1.080	720			4.300	3.010	2.110	1.080	720
6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ tiếp giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Anh)	3.000	1.800	1.350	900	600			4.000	2.800	1.960	900	600
7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ tiếp giáp đất ông Hùng Anh đến hết đất ông An Bích)	2.700	1.620	1.220	810	540			3.200	2.240	1.570	1.100	770
8	Từ đất ông Tuấn Văn đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	2.100	1.260	950	630	420			2.730	1.910	1.340	630	420

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	Từ trung tâm ngã tư đi hướng Sơn La												
1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)	6.750	4.050	3.040	2.030	1.350	Điểm 1 mục II phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		8.740	6.120	4.280	2.030	1.350
2	Từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất bà Phương, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	5.700	3.420	2.570	1.710	1.140	Từ hết đất nhà ông Hoà Kim đến hết đất bà Phương, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ		6.950	4.870	3.410	1.710	1.140
3	Từ hết đất bà Phương đến hết đất bà Vân Ly (hết đất Thị trấn)	2.610	1.570	1.170	780	520			3.340	2.340	1.640	780	520
III	Từ tâm ngã tư đi vào khu UBND huyện (Tiểu khu 3)												
1	Từ tâm ngã tư vào UBND huyện 140m (đường 20/11)	2.340	1.400	1.050	700	470	Điểm 1 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.580	1.800	1.260	880	610
2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	1.560	940	700	470	310	Điểm 2 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.330	930	470	310
3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1.350	810	610	410	270	Điểm 3 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.050	740	410	270

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)	1.260	760	570	380	250	Điểm 4 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.650	1.160	810	380	250
5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	980	590	440	290	200	Điểm 5 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.100	770	540	290	200
IV	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)												
1	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	2.700	1.620	1.220	810	540	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.100	2.170	1.520	1.060	740
2	Từ đất ông Chiến (con bà Vĩnh) đến công trường cấp III (đường Chu Văn An)	1.600	960	720	480	320	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.900	2.030	1.420	990	700
3	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún	1.260	760	570	380	250	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.860	2.000	1.400	380	250
4	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	450	270	200	140	90	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.050	730	510	360
V	Các đường nhánh (trừ các tuyến đường đã có tại các mục đã nêu trên)												

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	490	290	220	150	100	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		685	450	300	240	160
2	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	420	250	190	130	80			510	360	250	170	120
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH												
1	Dọc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	490	290	220	150	100	Điểm 1,2,3,4 Mục B1 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		700	490	350	150	100
2	Dọc Quốc lộ 37 (Địa phận Yên Châu)	230	180	140	120	90			410	290	200	140	100
3	Dọc Quốc lộ 6C (trừ trung tâm xã, cụm xã)	300	180	140	90	60			665	510	360	120	90
4	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	180	140	110	90	70			400	280	200	140	100

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ												
I	Cụm xã Phiêng Khoài												
1	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	1.430	860	640	430	290	Tiểu mục I Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		6.500	4.550	3.190	2.230	1.560
2	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường	1.430	860	640	430	290		Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	6.500	4.550	3.190	2.230	1.560
3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến công trường tiểu học Cồn Huất	520	310	230	160	100			2.360	1.650	1.160	800	570
4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường hướng đi Hang Mon 1.000 m	480	290	220	140	100	Tiểu mục I Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường đến đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 (Trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	6.400	4.480	3.140	140	100

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè	1.250	750	560	380	250		Từ tiếp giáp đất đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 hướng đi Hang Mon 1.000 m	2.360	1.650	1.160	800	570
6	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến hết cây xăng số 2 của doanh nghiệp Đức Cường	500	300	230					4.750	3.330	2.330	1.000	500
7	Đoạn từ doanh nghiệp Đức Cường đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông	300	180	140					1.900	1.330	930		
II	Trung tâm xã Lóng Phiêng								1.140	800	560		
1	Từ nhà văn hoá bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015 m (đọc đường Quốc lộ 6C)	980	590	440	290	200	Tiêu mục II Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.800	2.660	1.860	1.300	910

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)	200	160	120					325	180	120		
III	Trung tâm xã Chiềng Đông												
1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	420	250	190	130	80	Điểm 2,3 Tiêu mục IV Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.680	1.180	820	130	80
2	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	420	250	190	130	80			1.680	1.180	820	130	80
IV	Trung tâm cụm xã Chiềng Sàng									-	-		
1	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	460	280	210	140	90	Điểm 2,3 Tiêu mục V Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		860	600	420	295	200
2	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	460	280	210	140	90			860	600	420	295	200
V	Trung tâm xã Chiềng Păn												
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	960	580	430	290	190	Tiêu mục VI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.400	980	290	190

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	600	360	270	180	120			1.800	1.260	880	180	120
3	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thông Phiêng) hướng đi bản Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đà (Bản Chiềng Phú)	350	210	160					800	560	390		
VI	Trung tâm xã Tú Nang												
1	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến hết đất Hạt 7 Quốc lộ 6 cũ, đi hướng Sơn La đến hết đất nhà Đinh Xuyên (đọc Quốc lộ 6)	1.170	700	530	350	230	Điểm 3 Tiêu mục IX Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.800	1.260	880	620	430
VII	Trung tâm xã Chiềng On												
1	Trung tâm xã Chiềng On (từ công đồn Biên phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m)	540	320	240	160	110	Tiêu mục X Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.500	1.750	1.225	160	110
2	Từ ngã ba Đông Bàu hướng đi Chiềng On	460	280	210	140	90			2.140	1.500	1.050	730	510

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	hết đất Trạm thu phí điện lực												
VIII	Trung tâm xã Viêng Lán												
1	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vật) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lữ Văn Xóm	410	250	180			Tiêu mục XI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		455	320	220		

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. HUYỆN YÊN CHÂU
BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu huyện Yên Châu	6.000	4.200			
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
1	Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn, huyện Yên Châu					
-	Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C	6.000	4.200			
-	Tiếp giáp mặt đường bê tông	3.800	2.660			
2	Khu đầu giá đất bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu.					
-	Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C	8.500	5.950			
-	Khu đất nằm trong đường bê tông	3.800	2.660			
3	Đầu giá sân vận động	2.100	1.470			
4	Đầu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang	4.600	3.220	2.250		

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. HUYỆN YÊN CHÂU

BIỂU 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)

STT		Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh	Đơn vị: nghìn đồng/m ²
B		ĐẤT Ở TẠİ NÔNG THÔN			
B2		ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ			
III		Trung tâm xã Yên Sơn			
1		Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài	Điểm 3 Tiêu mục III Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài (trừ Tiêu Mục IX Mục B2 đã có giá)	
IX		Trung tâm xã Tú Nang			
1		Từ cầu đi bản Tin Tộc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội	Điểm 2 Tiêu mục IX Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ cầu đi bản Tin Tộc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội (trừ Tiêu Mục IX Mục B2 đã có giá)	

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)
Phụ lục V
ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.10. HUYỆN VÂN HỒ

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La												
1	Từ giáp địa phận tỉnh Hoà Bình theo hướng đi Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200m (Km 154 + 80m)	400	240	180	120	80	Điểm 1 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	290	220	140	100
2	Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154 + 480m)	650	390	290	200	130	Điểm 2 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		970	470	350	240	160
3	Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Chàm (Từ Km 154 + 480m đến Km 155 + 400m)	400	240	180	120	80	Điểm 3 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	290	220	145	100
4	Từ khu dân cư bản Co Chàm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155 + 400 đến Km 157 + 950m)	650	390	290	200	130	Điểm 4 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		975	470	350	240	160
5	Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách công trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m (Từ Km 157 + 950m đến Km 159 + 600m)	400	240	180	120	80	Điểm 5 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	290	220	140	96

Đơn vị: nghìn đồng/m²

[illegible]

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Chàm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	650	390	290	200	130	Mục II phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		845	470	350	240	160
III	Quốc lộ 43												
-	Từ địa giới hành chính giáp với xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu đến địa giới hành chính giáp với xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	200	160	120	100	80	Mục III phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		800	160	120	100	80
IV	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)												
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hái)	600	360	270	180	120	Điểm 1 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.900	2.340	1.800	1.170	780
2	Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hái) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m	600	360	270	180	120	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	505	380	255	170
3	Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m	200	160	120	100	80	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		800	195	145	120	100
4	Từ qua chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m	500	300	230	150	100	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.000	360	280	180	120
5	Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m đến đỉnh dốc 3 tầng	180	140	110	90	70	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ		540	170	135	110	85

[illegible]

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà	180	140	110	90	70	Mục VI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	140	110	90	70
2	Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa	500	300	230	150	100			600	300	230	150	100
VII	Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng												
1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa	600	360	270	180	120	Điểm 1 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	470	330	180	120
2	Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	500	300	230	150	100	Điểm 2 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		750	390	280	150	100
VIII	Tỉnh lộ 101 (đi xã Liên Hòa)												
1	Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa 500m	200	160	120	100	80	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		200	160	120	100	80
2	Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa về hai hướng 500m	360	220	160	110	70	Điểm 4 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		720	310	230	260	100
IX	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân)												
1	Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)	600	360	270	180	120	Điểm 1 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	360	270	180	120

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
X	Xã Chiềng Yên												
1	Từ Quốc lộ 6 mới đến đường Quốc lộ 6 cũ (qua bản Nà Bai)	180	140	110	90	70	Mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		360	140	110	90	70
2	Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m	360	220	160	110	70			720	220	160	110	70
3	Từ công trụ sở UBND xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m (trung tâm xã Chiềng Yên)	360	220	160	110	70			435	220	160	110	70
4	Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ	180	140	110	90	70	Mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		540	140	110	90	70
5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (đi bản Phụ Mẫu)	180	140	110	90	70			540	140	110	90	70
6	Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)	180	140	110	90	70			540	140	110	90	70
XI	Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)												
1	Đường đôi 31,5 m	1.500	900	680					10.000	7.000	4.900		
2	Đường 23,5m	1.200	720	540					7.000	4.900	3.400		
3	Đường 16,5 m	1.000	600	450					5.600	3.920	2.700		
4	Đường 13,5 m	800	480	360					5.500	3.850	2.700		
5	Đường 11,5 m và đường 9,5m	600	360	270				Đường 11,5 m;	4.500	2.400	1.780	1.200	900

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
								đường 9,5 m và đường 9m					
								Khu Tái định cư đường 11,5 m (Đối diện nghĩa trang)	2.190	1.500	1.050		
6	Các tuyến đường hiện trạng còn lại	300	180	140	90	60			1.500	1.050	750	520	400
XII	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m	150	120	90	80	60	Mục XV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		300	240	180	160	120
XIII	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại	120	100	80	70	60	Mục XVI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		240	200	160	140	120

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. HUYỆN BẮC YÊN

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Đường 99												
1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công an huyện	4.500	2.700	2.030	1.350		Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		10.500	2.700	2.030	1.350	
2	Từ hết đất công an huyện đến hết đất nhà ông Công Dung	4.200	2.520	1.890	1.260		Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.000	2.520	1.890	1.260	
3	Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viên thông	3.000	1.800	1.350	900		Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		4.220	2.160	1.350	900	
4	Từ hết đất viên thông đến suối Trám	3.000	1.800	1.350	900		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.600	1.800	1.350	900	
5	Từ suối Trám đến hết đất Hạt 2/37 giao thông	2.800	1.680	1.260	840		Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.090	1.680	1.260	840	
6	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngại	4.000	2.400	1.800	1.200		Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến hết đất cơ quan Thống kê	10.500	2.400	1.800	1.200	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Từ ngã ba đi Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén	1.600	960	720	480		Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ hết đất cơ quan Thống kê đến hết đất cây xăng Tuấn Trung	12.600	7.560	5.670	3.780	
II	Phố A Phủ							Từ hết đất cây xăng Tuấn Trung đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	8.500	2.400	1.800	1.200	
1	Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ	2.000	1.200	900	600		Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.400	1.200	900	600	
III	Đường Phạm Ngũ Lão												
1	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến đất Trung tâm Chính trị (cũ)	1.500	900	680	450		Mục III Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.800	900	680	450	
2	Từ đất nhà ông Dũng (Sở) đến hết đất nhà ông Đăng	1.200	720	540	360				1.560	720	540	360	
IV	Đường Tà Xùa												
1	Từ Viện Kiểm sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112)	1.500	900	680	450		Mục IV Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.650	900	680	450	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến cua tay áo cách bề nước 50m	1.300	780	590	390				2.080	780	590	390	
3	Từ hết cua tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	500	300	230	150				760	300	230	150	
V	Phố 1 - 5												
-	Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ	1.000	600	450	300		Mục V Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.500	600	450	300	
VI	Đường 20/10												
1	Từ nhà ông Hôm đến nhà ông Sơn Liên	1.000	600	450					1.500	600	450		
2	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	1.500	900	680	450				2.870	900	680	450	
3	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung	1.200	720				Mục VI Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.605	720			
4	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	1.700	1.020	770	510				2.550	1.020	770	510	
5	Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội	1.500	900	680	450				2.250	900	680	450	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VII	Đường 3 - 2												
1	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư công Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.200	720	540	360		Điểm 1 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.320	720	540	360	
VIII	Các tuyến đường khác												
1	Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2,3	1.000	600	450			Điểm 1 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.800	600	450		
2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ	700	420	320	210		Điểm 2 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		840	420	320	210	
3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m	500	300	230	150		Điểm 3 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		560	300	230	150	
4	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nói Quốc lộ 37	1.000	600	450	300		Điểm 4 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.100	600	450	300	
5	Từ hết đất Trạm Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Triều khu 1	1.000	600	450	300		Điểm 5 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.200	600	450	300	
6	Đường bê tông từ công chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	2.340	1.400	1.050			Điểm 6 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.580	1.400	1.050		
7	Từ đường A Phủ đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện	2.000	1.200	900	600		Điểm 10 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số		2.400	1.200	900	600	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	đường bê tông						43/2019/QĐ-UBND						
8	Từ tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thê (Đường bê tông) Tiểu khu 2	1.000	600	450			Điểm 12 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.100	600	450		
9	Các nhánh đường khác xe con vào được	360	220	160	110	70	Điểm 13 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		380	220	160	110	70
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Tuyến dọc quốc lộ 37												
1	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã	350	210	160	110	70	Điểm 2 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã Song Pe	490	210	160	110	70
2	Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe	400	240	180	120	80	Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		500	288	216	120	80
3	Từ trụ sở UBND xã Song Pe đến hết đất cây xăng	480	290	220	140	100	Điểm 4 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		860	348	264	140	100
4	Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m	300	180	140	90	60	Điểm 5 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		370	216	168	90	60
5	Từ hết đất công sở mỏ Nikel đến cầu suối Pốt	500	300	230	150	100	Điểm 7 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ hết đất công sở mỏ Nikel đến cầu suối Pốt (Trừ khu	600	360	276	150	100

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
							43/2019/QĐ-UBND	Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa)					
								Khu Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa					
								Các lô đất dọc Quốc lộ 37	3.500				
								Các lô đất trong đường quy hoạch 5m	3.000				
6	Từ cầu suối Pót đến nhà văn hóa bản Chẹn +500m	260	210	160	130	100	Điểm 8 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		310	252	192	130	100
7	Từ suối Bạ đi hết đất Trại sở xã Phiêng Ban + 200 m	1.600	960	720	480	320	Điểm 9 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.920	1.152	864	480	320
8	Đoạn đường vào UBND xã Tà Xùa đi về thị trấn theo hướng đường Tỉnh lộ 112 dài 300m	550	330	250	170		Điểm 11 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.100	330	250	170	
II	Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa												
1	Đoạn từ Cổng chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo tỉnh lộ 112 dài 400m	660	400	300			Mục II Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.850	600	450		
2	Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba tỉnh Lộ	660	400	300					1.650	480	360		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	112 - Háng Đồng dài 800m												
3	Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo tỉnh lộ 112 đi về phía xã Làng Chếu 300m	330	200	150					660	240	180		
4	Đoạn từ Cửa gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phòng dài 500 m	400	240	180					740	288	216		
5	Đoạn từ nhà ông Phòng đến Cua bê nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Làng Chếu dài 500m	320	190	140					580	228	168		
6	Đoạn từ công Chợ đến giáp đất UBND xã Tà Xùa	480	290	220					1.200	348	264		
7	Đường bê tông từ UBND xã Tà Xùa đến nhà ông San	300	180	140					510	216	168		
8	Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C dài 800m	330	200	150					660	240	180		
9	Đoạn từ giáp đất UBND xã Tà Xùa đến đường nối 112 Tà Xùa C đường bê tông (đường vành đai)	270	220	160					600	264	192		
10	Đoạn từ đường 112 ngã ba rẽ Khe Cãi đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi	300	180	140					600	216	168		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	hướng 50m												
11	Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng dài 400 m	330	200	150					660	240	180		
12	Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng	250	200	150					510	240	180		
III	Xã Hồng Ngài												
1	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng	350	210	160			Điểm 1 Mục III Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng Ngài	400	210	160		
2	Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngài đi về 2 phía 200 m	200	160	120			Điểm 4 Mục III Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		220	160	120		
IV	Xã Tạ Khoa												
1	Đường từ bản Co My đến hết bản Nhạn Cường dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	120	100	80			Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đường từ bản Co My đến đoạn suối Khúm Khia Đoạn từ suối Khúm Khia đến nhà ông Thuỷ (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa)	240	100	80		
									1.240	740	560		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
								Từ hết đất nhà ông Thuỷ (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) đến hết đất bản Nặm Cường dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	240	100	80		
V	Xã Phiêng Côn												
1	Từ cầu bản En đến công hộp đường đi bản Tăng	450	270	200			Điểm 1 Mục VIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ cầu bản En đến cây xăng Chiềng Sại	500	300	220		
2	Đoạn từ nhà ông Neo đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhèm theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	150	120	90			Điểm 4 Mục VIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019	Từ cây xăng Chiềng Sại đến công hộp đường đi bản Tăng	450	270	200		
								Từ nhà ông Neo đến hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhèm theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	170	130	100		
								Từ hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhèm đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhèm theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	150	120	90		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VI	Xã Mường Khoa												
1	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi đến hết bản Chạng	200	130	90			Điểm 2 Mục I Phần B Phụ lục số 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Chạng (Trừ các lô đất thuộc Khu phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa)	200	130	90		
								Khu dự án phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa					
								Các lô đất dọc đường nhựa (hướng QL 37 đi xã Tạ Khoa)	1.670				
								Các lô đất thuộc đường quy hoạch 5m	1.040				

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục VI

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. HUYỆN BẮC YÊN
BIỂU 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠİ NÔNG THÔN					
VIII	Xã Phiêng Cón					
5	Từ hết khu xưởng gỗ nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đăng Văn Ké theo đường Phiêng Côn đi Yên Châu	200	160	120		
XI	Xã Xím Vàng					
4	Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Của Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tàu	270	160	120		

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục VI

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. HUYỆN BẮC YÊN
BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Từ nhà Mùa Cang Sinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên bản Pá Đông)	Điểm 1 Mục XII phần B Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ nhà ông Mùa Cang Dinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên bản Pá Đông)

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)
Phụ lục VII
ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.12. HUYỆN PHÙ YÊN

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐỒ THỊ												
1	Công Viên mừng 3/2												
	Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện	4.500	2.700	2.030			Điểm 1.2 Mục 1 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		6.030	3.620	2.720		
2	Đường Noong Bua												
	Từ ngã tư Huy Bắc (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	4.000	2.400	1.800			Điểm 3.2 Mục 3 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.800	2.400	1.800		
3	Khu đô thị công viên 2/9												
	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	9.000	6.000	3.000			Điểm 4.1 Mục 4 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND Mục 1 Phần A Biểu số 04 QĐ 07/2021/QĐ-UBND		10.890	6.000	3.000		
4	Đường Phù Hoa												
	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)	6.000	3.600	2.700			Điểm 5.1 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		6.600	3.600	2.700		

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Từ hết đất Công ty Cổ phần Dầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngọt	2.000	1.200	900			Điểm 5.4 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.220	1.200	900		
	Đường Nguyễn Công Trứ												
6	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai	4.500	2.700	2.030			Điểm 6.2 Mục 6 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.960	2.700	2.030		
	Đường Mường Tắc												
	Từ ngã ba Bệnh viện đi Quang Huy đến đầu cầu suối Ngọt	3.500	2.100	1.580			Mục 7 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.230	2.100	1.580		
	Từ cầu suối Ngọt (trại giống lúa cũ) đến giáp nhà Hùng Sai	4.290	2.570	1.930					10.180	2.570	1.930		
7	Đường Tô Vĩnh Diện												
	Từ công viên mừng 3/2 điểm từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sầm	3.500	2.100	1.580			Điểm 8.1 Mục 8 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.860	2.100	1.580		
8	Đường Võ Thị Sáu												
	Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm	3.900					Mục 9 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.700				
	Từ nhà Hùng Khuyên đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang	1.430	860	640					1.570	860	640		
	Từ nhà ông Hùng Khuyên đến tiếp giáp đường QL 37	1.000	600	450					1.150	600	450		
	Từ hội trường Trung tâm huyện đi	1.500	1.000	800			Điểm 9.4 Mục 9 Phần A Biểu số 06.1 Phụ lục số 06		1.650	1.000	800		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	đến công Trung tâm chính trị huyện						Quyết định 01/2022/QĐ-UBND						
	Đường nhánh khu chợ mới												
	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Ninh Đường vào công chợ	4.160	2.500	1.870			Mục 10 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.580	2.500	1.870		
	Từ nhà Vân Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dung	2.340	1.400	1.050					2.570	1.400	1.050		
	Từ nhà Vân Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	1.690	1.010	760					1.860	1.010	760		
10	Đường Lý Tự Trọng												
	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền cổng trường THCS thị trấn cũ	1.300	780	590			Điểm 11.2 Mục 11 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.850	2.910	2.190		
11	Đường Đình Văn Tỷ												
	Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đợi	3.000	1.800	1.350			Mục 12 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.600	1.800	1.350		
12	Đường nhánh Tiểu khu 2												
	Từ nhà ông Tháng Sơn rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ	1.300	780	590			Mục 14 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.180	780	590		
13	Đường Hoa Ban												
	Đường ngã ba nhà Hà Thẩm Cương đến ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1	2.340	1.400	1.050			Mục 15 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.890	1.400	1.050		

[illegible]

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cẩm Vinh Chi	1.170	700	530			Mục 20 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.290	700	530		
	Đường Phan Đình Giót												
20	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu	1.040	620				Mục 21 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.800	1.080			
	Xã Huy Bắc												
20	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến ngã tư chợ Huy Bắc)	2.000	1.400	1.180			Điểm 22.1 Mục 22 Phần A Biểu số 06.2, Mục 22 Phần A Biểu số 06.3 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		2.400	1.400	1.180		
	Đường vành đai Huy Bắc: Từ trường TH và THCS Huy Bắc cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	600	360	270			Điểm 22.2 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		800	650	450		
21	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bản Phố, xã Huy Bắc.	4.500	2.700	2.030			Điểm 22.3 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		5.900	3.540	2.660		
	Đường Bê tông tiếp giáp BCH Quân sự huyện Phù Yên rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) thị trấn Phù Yên	500	300	230			Điểm 22.6 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		800	300	230		
21	Xã Quang Huy												
21.1	Đường Mường Tắc												
	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	1.500	900	680			Điểm 23.1 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định		1.890	900	680		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21.2	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lương - Ấng ao Noong Bua	1.000	600	450			43/2019/QĐ-UBND			1.210	600	450	
	Đường Đình Văn Tỷ												
	Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ứn	1.000	600	450			Điểm 23.2 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND			1.210	600	450	
	Tuyến từ Ngã tư ông Ứn đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tác (đường Đình Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền)	700	420	320						860	420	320	
21.3	Đường Quang Huy												
	Tuyến Ngã tư ông Ứn đi chợ mới: Từ nhà ông Ứn đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới	1.000	600	450						1.310	600	450	
	Tuyến từ Ngã tư ông Ứn đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bản Mo 2	900	540	410			Điểm 23.3 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND			1.100	540	410	
	Tuyến từ Ngã tư ông Ứn đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng bản Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	900	540	410						1.400	840	630	
21.4	Xã Quang Huy												
	Đường khu đô thị hồ Noong Bua	700	420							3.680	2.210		
	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua, xã Quang Huy	900	540	410			Điểm 23.4 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND			2.520	1.510	410	
	Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá	500	300	230						800	650	230	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng												
	Đi Vạn Yên 200m (đến hết đất nhà ông Dự Nho)	2.500	1.500	1.130	750	500			3.130	1.880	1.130	750	500
	Đi Vạn Yên từ mét 201 (đến nhà ông Việt Phó Mới xã Gia Phù)	500	300	230	150	100			600	360	230	150	100
	Đi Bắc Yên 150m (đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)	1.800	1.080	810	540	360			2.000	1.200	900	540	360
	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	1.800	1.080	810	540	360	Điểm 1 Tiêu Mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.240	1.340	810	540	360
	Từ mét 151 đến mét 441 (giáp Trạm Y tế)	1.400	840	630	420	280		Từ mét 151 đến mét 441 (giáp Nhà văn hóa phó Tân Lập cũ)	1.780	1.070	630	420	280
2	Từ nhà ông Thịnh Toàn đến cầu suối Hiền (bản Tạo)	600	360	270	180	120			920	550	420	280	180
	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	1.500	900	680	450	300	Điểm 2 Tiêu Mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.050	1.230	920	450	300
3	Đường mở mới thị tứ Gia Phù, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên	2.000	1.200	900			Điểm 3 Tiêu Mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.330	2.000	1.500		
4	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0m	600	300	200			Phản B Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND		740	440	200		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	Xã Mường Cơi												
1	Trung tâm ngã ba đi 3 hướng												
	Đi Phù Yên cách 150m	1.350	810	610	410	270	Ý 1.1 Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.560	810	610	410	270
	Đi Yên Bái 150 m	1.050	630	470	320	210	Ý 1.3 Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.330	630	470	320	210
	Đi Hà Nội 120 m	1.050	630	470	320	210	Ý 1.4 Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.330	630	470	320	210
	Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi	530	320	240	160	110	Điểm 2 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		710	320	240	160	110
III	Khu Xưởng chè												
1	Từ cổng xưởng chè đi 2 hướng												
	Đi Hà nội đến cầu Xưởng chè	300	180	140	90	60	Điểm 1 Tiểu Mục III Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		330	180	140	90	60
	Đi Phù Yên cách 150m	300	180	140	90	60			330	180	140	90	60
2	Ngã ba đường đi Tân lang đi 2 hướng												
	Đi Hà nội cách 100m	250	200	150	130	100	Điểm 2 Tiểu Mục III Mục		300	200	150	130	100

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đi Phù Yên cách 100m	250	200	150	130	100	B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		300	200	150	130	100
	Đi xã Tân Lang cách 100m	200	160	120	100	80			230	160	120	100	80
IV	Xã Mường Do (Từ cổng trường THPT và THCS đi các hướng trong khu vực quy hoạch thị tứ mở rộng)												
1	Đi Phù Yên đến chân đèo Bụt	300	180	140	90	60	Điểm 1 Tiểu Mục IV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		490	180	140	90	60
2	Đi bản Lăn đến cửa hàng Thương Nghiệp	300	180	140	90	60	Điểm 2 Tiểu Mục IV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		490	180	140	90	60
3	Khu trung tâm thị tứ Mường Do trước nhà văn hóa cũ	380	230	170	110	80	Điểm 4 Tiểu Mục IV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		520	230	170	110	80
V	Xã Huy Tân (từ trung tâm đi 5 hướng)												
1	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)	350	210	160	110	70	Điểm 1 Tiểu Mục V Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		500	210	160	110	70
2	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)	350	210	160	110	70	Điểm 2 Tiểu Mục V Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		500	300	230	150	100

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VI	Xã Mường Thái (Ngã ba Mường Thái đi 3 hướng)												
		Đi Phù Yên cách 150m	450	270	200	140	90		730	270	200	140	90
		Đi Phù Yên từ 151 m đến đỉnh Đèo Ban	250	200	150	130	100		365	200	150	130	100
		Đi Hà Nội cách 150m	450	270	200	140	90		730	270	200	140	90
		Đi Hà Nội từ 151m đến giáp đất Mường Cơi	250	200	150	130	100		365	200	150	130	100
5	Đi vào trụ sở UBND xã cách 150m	380	230	170	110	80			520	230	170	110	80
VII	Xã Huy Hạ (ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)												
1	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò	1.200	720	540	360	240	Điểm 1 Tiêu Mục IX Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.440	860	540	360	240
2	Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Tường Phù (Quốc lộ 37)	300	180	140	90	60	Điểm 3 Tiêu Mục IX Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 3 Tiêu Mục IX Mục B2 Phần B Biểu số 06.3 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		700	600	300	250	160
3	Từ ngã ba Huy Hạ đến công chào tiếp giáp thị trấn Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.200	720	540	360	240	Điểm 4 Tiêu Mục IX Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.440	860	540	360	240

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VIII	Xã Huy Thượng (Ngã ba trước trụ sở Huy Thượng đi 3 hướng)												
1	Từ trung tâm ngã ba Huy Thượng đến cầu Đập Trần (Quốc lộ 37)	500	300	230	150	100	Điểm 1 Tiểu Mục X Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		740	440	330	150	100
2	Từ trung tâm ngã 3 Huy Thượng hướng đi Huy Tân 200m	300	180	140	90	60	Điểm 3 Tiểu Mục X Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		340	200	140	90	60
IX	Xã Tường Hạ												
1	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi Phù Yên 100m	250	200	150	130	100	Tiểu Mục XI Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		520	200	150	130	100
2	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1	250	200	150	130	100			520	200	150	130	100
X	Xã Tường Phù												
1	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Phù Yên 150m	250	200	150	130	100	Tiểu Mục XIII Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		520	310	150	130	100
2	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù	250	200	150	130	100			520	200	150	130	100
XI	Xã Tường Thượng												
1	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù	250	200	150	130	100	Tiểu Mục XIV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		490	200	150	130	100
2	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chưop (giáp cánh đồng)	250	200	150	130	100			490	200	150	130	100

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)
Phụ lục VIII
ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Đất ở tại đô thị											
		10.000	6.000	4.500	3.000	2.000	Mục 6,7 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	10.000	6.000	4.500	3.000	2.000
		5.400										

Đơn vị: nghìn đồng/m²

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)
Phụ lục IX
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. HUYỆN MỘC CHÂU

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
A2	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu					
1	Tuyến đường nội thị Khu đầu giá tiểu khu 19/8	4.700	2.800	2.100	1.400	900

Đơn vị: nghìn đồng/m²

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠİ NÔNG THÔN

BẢNG SỐ 6.1. THÀNH PHỐ SƠN LA

TT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
1	Đường Lò Văn Giá						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lè)	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 1 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lè) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	18.275	10.965	8.245	5.525	3.655	
-	Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá	14.450	8.670	6.545	4.335	2.890	
2	Đường Hoa Ban						
-	Từ ngã tư UBND thành phố đến cổng UBND thành phố	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 2 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường Lê Thái Tông						
-	Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 3 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường Chu Văn Thỉnh						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến Cầu Nậm La	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 4 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	

-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng	22.440	13.430	10.115	6.715	4.505	
5	Đường Thanh Niên						
-	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thỉnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060	Mục 5 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu	5.185	3.145	2.295	1.530	1.020	
6	Đường Tô Hiệu						
-	Đoạn từ ngã tư UBND thành phố đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	
-	Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu	19.975	11.985	9.010	6.035	3.995	
-	Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 6 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp	19.975	11.985	9.010	6.035	3.995	
-	Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	
7	Đường Cách mạng tháng tám						
-	Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57	21.250	12.750	9.605	6.375	4.250	Mục 7 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thỉnh	18.275	10.965	8.245	5.525	3.655	
8	Đường Ngõ Quyền						
-	Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thỉnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng)	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060	Mục 8 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
9	Đường Điện Biên						
-	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu	27.200	16.320	12.240	8.160	5.440	Giá đất tại Mục 9 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục số 01 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND

-	Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viễn đông)	26.350	15.810	11.815	7.905	5.270	Giá đất tại Mục 9 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục số 01 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viễn Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	15.725	9.435	7.055	4.760	3.145	Gạch đầu dòng thứ ba Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	15.895	9.520	7.140	4.760	3.145	Gạch đầu dòng thứ tư Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)	15.640	9.350	7.055	4.675	3.145	Gạch đầu dòng thứ năm Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lè)	5.049	3.060	2.295	1.530	1.020	Gạch đầu dòng thứ sáu Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hìn (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)	3.366	2.040	1.530	1.020	680	Gạch đầu dòng thứ bảy Mục 9 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
10	Đường Nguyễn Văn Linh						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến công Tỉnh ủy	12.750	7.650	5.780	3.825	2.550	Mục 10 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ công Tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nội	10.200	6.120	4.590	3.060	2.040	
11	Đường Lê Thanh Nghị						
-	Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết trường mầm non Tô Hiệu	4.335	2.635	1.955	1.275	850	Mục 11 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thế kỷ mới)	3.825	2.295	1.700	1.190	765	
12	Đường Khau Cỏ						
-	Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	2.635	1.615	1.190	765	510	Mục 12 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND
13	Phố Khau Cỏ						
-	Đường từ ngã ba Két nước đến hết Khách sạn Hoa Đào	4.250	2.550	1.955	1.275	850	Mục 13 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND

14	Đường Trường Chinh									
-	Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt	22.440	13.430	10.115	6.715	4.505	Mục 14 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080				
15	Đường Hoàng Quốc Việt									
-	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến ngã tư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi	12.750	7.650	5.780	3.825	2.550	Mục 15 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND			
16	Đường Nguyễn Lương Bằng									
-	Đoạn từ ngã tư cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc	21.420	12.835	9.605	6.460	4.250	Mục 16 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND			
-	Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080				
-	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đại truyền hình tỉnh Sơn La	18.700	11.220	8.415	5.610	3.740				
-	Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đại truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080				
17	Phố Giảng Lắc									
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng	19.550	11.730	8.840	5.865	3.910	Mục 17 Phần A Bảng 5.1 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND			
18	Đường 3/2									
-	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080	Mục 18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND			
-	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080				
-	Đoạn từ cây xăng 233 đến hết điện lực Sơn La	16.150	9.690	7.310	4.845	3.230	Giá đất tại Mục 18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 12 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND			
19	Phố Hai Bà Trưng									
-	Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2	18.700	11.220	8.415	5.610	3.740	Mục 19 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND			

20	Đường Lê Đức Thọ								
-	Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870	Mục 20 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
-	Từ hết UBND Phường Quyết Thắng đến hết dốc đá Huồi Hìn (hết địa phận phường Quyết Thắng)	8.075	4.845	3.655	2.423	1.615	Giá đất tại Mục 20 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 20 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
21	Phó Xuân Thủy								
-	Đường xung quanh chợ Rạng Tách đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lè	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870	Mục 21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
-	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè đến ngõ số 28	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020	Giá đất tại Mục 21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần A Biểu số 01 Phụ lục số 01 QĐ 34/2022/QĐ-UBND		
-	Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29	3.400	2.040	1.530	1.020	680	Mục 21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
-	Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến	2.975	1.785	1.360	935	595	Mục 21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
22	Phó Lê Lợi								
-	Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 22 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
23	Phó Trần Hưng Đạo + Phó Lý Tự Trọng								
-	Các tuyến đường có độ rộng mặt đường trên 5,5m	6.248	3.740	2.805	1.870	1.275	Mục 23 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
-	Các tuyến đường có độ rộng mặt đường từ 2,5m đến 5,5m	2.550	1.530	1.190	765	510			
-	Các tuyến đường còn lại có độ rộng mặt đường dưới 2,5m	1.275	765	595	425	255			
24	Đường Nguyễn Trãi								
-	Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 24 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		

-	Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng	4.250	2.550	1.955	1.275	850	
25	Phố Mai Đắc Bản						
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615	Mục 25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
26	Đường Trần Đăng Ninh						
-	Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)	20.400	12.240	9.180	6.120	4.080	Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm	18.360	11.016	8.245	5.440	3.655	Giá đất tại Mục 26 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai	11.900	7.140	5.355	3.570	2.380	Giá đất tại Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 9 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060	Giá đất tại Mục 26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 9 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
27	Đường Lê Duẩn						
-	Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hát 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân đến hết Viện quân Y 6	15.300	9.180	6.885	4.590	3.060	
-	Đoạn từ hết Hát 10 (cũ) số nhà 42 đến hết cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ân	16.150	9.690	7.310	4.845	3.230	
-	Từ hết Viện Quân y 6 đến hết đất trường trung học cơ sở Chiềng Sinh	10.625	6.375	4.760	3.230	2.125	Mục 27 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết đất Trường trung học cơ sở Chiềng Sinh đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 14	10.625	6.375	4.760	3.230	2.125	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng 14 đến đường rẽ vào cổng nhà văn hóa tổ 5 phường Chiềng Sinh	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615	

-	Từ cổng đường vào nhà văn hóa tổ 5 đến ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn	10.200	6.120	4.590	3.060	2.040	
-	Từ ngã ba đường Lê Quý Đôn giao đường Lê Duẩn (hết trụ sở cơ sở 2 Công an tỉnh) đến hết địa phận thành phố (đến ngã 3 Trại Ong)	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870	
28	Đường Hoàng Văn Thụ						
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bé Văn Đàn	8.925	5.355	3.995	2.720	1.785	Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bé Văn Đàn đến hết đất số nhà 10	5.440	3.230	2.465	1.615	1.105	Giá đất tại Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 11 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	935	595	425	255	170	Giá đất tại Mục 28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 11 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
29	Đường Nguyễn Chí Thanh						
-	Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm	3.400	2.040	1.530	1.020	680	Mục 29 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
30	Đường Nguyễn Thị Minh Khai						
-	Từ ngã 3 Trường Mầm non Bé Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm	4.250	2.550	1.955	1.275	850	Mục 30 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm	2.550	1.530	1.190	765	510	
31	Đường Chu Văn An						
-	Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)	7.225	4.335	3.230	2.210	1.445	Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường Trần Đăng Ninh (đối diện Nhà văn hóa tổ 3 phường Quyết Tâm) đến ngã ba đường quy hoạch vào Trường đại học Tây Bắc (nhánh 2)	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

-	Đoạn giao nhau nhánh I và đường Đặng Thai Mai	4.250	2.550	1.955	1.275	850	Giá đất tại Mục 31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 10 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
32	Đường Trần Phú						
-	Từ ngã tư cơ khí đi hết địa phận phường Chiềng Sinh theo hướng đi Ca Láp - Chiềng Ngần đến giữa dốc	6.885	4.165	3.060	2.040	1.360	Mục 32 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
33	Đường Lê Trọng Tấn						
-	Ngã ba Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến chân dốc Noong Đức	11.220	6.715	5.015	3.400	2.210	Mục 33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
34	Đường Nguyễn Du						
-	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La	5.950	3.570	2.720	1.785	1.190	Giá đất tại Mục 34 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Công ty Cổ phần In và Bao bì đến công Thao trường Thành phố	4.675	2.975	2.295	1.615	1.020	Giá đất tại Mục 34 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
35	Đường Ngô Gia Khảm						
-	Đường từ đầu bản Cá (Đường Quốc lộ 279D) đến công đường vào bản Cá	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700	Mục 34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ công bản cá đường rẽ vào bản Cá đến hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An)	3.740	2.210	1.700	1.105	765	
36	Đường Văn Tiến Dũng						
-	Đoạn từ công thoát nước Nà Cóong đến hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi phường Chiềng Cơi	8.925	5.355	3.995	2.678	1.785	Mục 36 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đoạn từ hết địa phận khu đô thị Pốt Nọi đến hết địa phận phường Chiềng Cơi	6.970	4.165	3.145	1.785	1.190	

37	Đường Lê Quý Đôn								
-	Đoạn từ Ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6 mới) đến nhà Phấn Phường	6.885	4.165	3.060	2.040	1.360	Giá đất tại Mục 37 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 37 Phần A Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND		
-	Đoạn từ nhà Phấn Phường đến hết địa phận thành phố	7.310	4.420	3.315	2.210	1.445	Giá đất tại Mục 37 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 37 Phần A Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND		
38	Đường Bùi Thị Xuân								
-	Từ ngã ba đường Lê Duẩn rẽ đường Bùi Thị Xuân (Trại trẻ mồ côi cũ) đến hết số nhà 58	7.310	4.420	3.315	2.210	1.445	Giá đất tại Mục 38 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND		
-	Từ hết số nhà 58 đến ngõ 216 (Cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh)	6.800	4.080	3.060	2.040	1.360			
-	Từ ngõ số 216 (cổng chào nhà văn hóa tổ 7 phường Chiềng Sinh) đến hết số nhà 344.	8.075	4.845	3.655	2.465	1.615			
-	Từ hết số nhà 344 đến hết địa phận phường Chiềng Sinh	6.800	4.080	3.060	2.040	1.360			
39	Tuyến đường Chiềng Sinh								
-	Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy Xi măng	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020	Mục 39 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
-	Đoạn giao đường Lê Duẩn đến cổng Nhà máy gạch Tuynel	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020			
-	Đất trong phạm vi Nhà máy gạch Tuynel và Nhà máy Xi măng	3.273	1.955	1.445					
40	Đường Bản Bó								
-	Đường bản Bó (từ giao đường Lò Văn Giá đến cổng nước Bản Bó)	2.907	1.785	1.275	850	595	Mục 40 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
41	Đường Bản Cọ								
-	Đoạn từ giao đường Lò Văn Giá đến Cầu bản Cọ	6.885	4.165	3.060	2.040		Mục 41 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
-	Từ cầu bản Cọ đến Mố nước bản Cọ	5.440	3.230	2.465	1.615				

42	Các đường nhánh								
-	Từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết đất trung tâm hướng nghiệp dạy nghề	5.185	3.145	2.295	1.530	1.020			
-	Ngã ba giao với đường Chu Văn Thỉnh đến cổng trường mẫu giáo tư thực Ban Mai (đường bản Hèo)	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020			
-	Các nhánh đường thuộc quy hoạch đường Thanh niên và Chợ Trung tâm	5.185	3.145	2.295	1.530	1.020			Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Các đường nhánh từ đường Lê Thái Tông sang đường Lò Văn Giá và đường Tô Hiệu (thuộc địa phận tổ 2, tổ 7 phường Chiềng Lè)	5.100	3.060	2.295	1.530	1.020			
-	Đoạn đường đẳng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ	4.216	2.550	1.870	1.275	850			
-	Từ đường Trần Đăng Ninh đến hết Cục Thú y	8.500	5.100	3.825	2.550	1.700			
-	Từ ngã ba giao đường Hùng Vương đến đường Hoàng Quốc Việt- Mé Ban- Trần Đăng Ninh (trừ vị trí đã có giá đất)	4.250	2.550	1.870	1.275	850			Giá đất tại Mục 42 Phần A Biểu 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 20 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ đường Hoàng Quốc Việt- Mé Ban- Trần Đăng Ninh đến hết địa phận tổ 2, phường Chiềng Cơi (trừ vị trí đã có giá đất)	2.975	1.785	1.360	935	595			Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 21 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ cuối đường 13 m khu quy hoạch Lam Sơn đến đường bản Cọ	5.950	3.570	2.720	1.785				Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Mỏ nước bản Cọ đến ngã ba giao với Tiểu đoàn Cơ động tỉnh Sơn La	2.933	1.785	1.360	850	595			Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 42 Phần A Phụ lục số 03 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Đường hai bên chợ Trung tâm vào khu dân cư tổ 11, tổ 12 phường Chiềng Lè (hết địa phận chợ)	9.350	5.610	4.250	2.805	1.870			Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Công ty Cổ phần In và Bao bì đến đình dốc	2.975	1.785	1.360	935	595			

-	Từ hết đất Công ty Điện Lực Sơn La đến công trường tiêu học Quyết Thắng	4.250	1.530	1.105	765	510	Mục 42 Phần A Biểu số 01.2, Biểu số 01.3 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Từ khu quy hoạch Ao Quảng Pa đến ngã ba giao đường Nguyễn Trãi	2.499	1.530	1.105	765	510	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cống nước Tổ 4 phường Chiềng An đến hết tuyến (sân bóng tổ 4)	2.499	1.530	1.105	765	510	Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 17 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Tuyến đường từ đường Lò Ván Giá vào đến cổng nhà máy nước	3.400	2.040	1.530	1.020	680	Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) qua bản Hèo phường Chiềng Sinh đến bản Phường xã Chiềng Ngần	3.400	2.040	1.530	1.020	680	
-	Đường trục chính tổ 3 (Đoạn từ đường Trần Đăng Ninh tổ 10, phường Quyết Tâm đi hết địa phận Tổ 3, phường Chiềng Cơi)	2.550	1.530	1.190	765	510	
-	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (Đường Bê tông)	1.275	765	595	425	255	
-	Các đường nhánh trong khu dân cư bản Cọ (Đường đất, các loại được không đạt đường bê tông, đường nhựa)	1.148	680	510	340	255	Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 23 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã tư Mé Ban sang Tổ 2 phường Chiềng Cơi	2.550	1.530	1.190	765	510	
-	Đường trong bản Phứa Cón đường bê tông rộng trên 2,5 m	850	510	425			Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 18 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trong bản Phứa Cón đường bê tông rộng dưới 2,5 m	510	340	255			Giá đất tại Mục 42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 19 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43	Đường nhánh trong khu quy hoạch						

43.1	Lô số 3a, kè suối Nậm La								
-	Đường quy hoạch từ 18m đến 18,5m	11.050	6.630						Mục 43.2 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13m	9.350	5.610						
-	Đường quy hoạch 10,5m	8.925	5.355						
-	Đường quy hoạch 8,0m	7.225	4.335						
43.2	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La								
-	Đường quy hoạch 18,5 m	11.050	6.630						Mục 43.3 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 10,5 m	8.925	5.355						
-	Đường quy hoạch 5,5 m	6.800	4.080						
43.3	Lô số 4b, Kè suối Nậm La								
-	Đường quy hoạch 18m	12.342	8.415	8.262	5.049				Mục 43.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 24 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 15,5m	11.014	7.480						
-	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	10.135							Mục 43.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	8.976							
-	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	6.452							
43.4	Lô số 4c, Kè suối Nậm La								
-	Đường quy hoạch 11,5m	11.339							Mục 43.5 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 9,5m	9.775							
-	Đường quy hoạch 5m	5.865							
43.5	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5								
-	Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m	7.650	4.590						Mục 43.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 11,5m	6.800	4.080						
43.6	Lô số 6b, Kè suối Nậm La								

-	Đường quy hoạch 25m trở lên	13.090					Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 16,5m	11.220					
-	Đường quy hoạch 13,5m	9.818					
-	Đường quy hoạch 11,5m	8.995	6.120				Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 25 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 10,5m	8.041					Mục 43.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.7	Khu đô thị phường Chiềng An (lô số 6, 7 dọc suối Nậm La)						
-	Đường quy hoạch 20,5m	8.925	5.355	3.995			
-	Đường quy hoạch từ 18m đến 18,5m	8.500	5.100	3.825			
-	Đường quy hoạch từ 16,5m đến 17,5m	8.075	4.845	3.655			
-	Đường quy hoạch 13m	6.800	4.080	3.060			Mục 43.8 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	6.375	3.825	2.890			
-	Đường quy hoạch 7m đến 7,5m	5.950	3.570	2.720			
-	Đường quy hoạch 5,5m	5.100	3.060	2.295			
43.8	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm), thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (khu vực Hồ Tuổi trẻ)						
-	Đường quy hoạch rộng 25,0m	8.500					
-	Đường quy hoạch rộng 18,0m	7.650					
-	Đường quy hoạch rộng 17,5m	7.225					Mục 43.9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 12,0m	6.800					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	6.375					
43.9	Quy hoạch chi tiết xây đô thị tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm) thành phố Sơn La (khu đất trụ sở Sở Y tế, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Chi cục Kiểm Lâm tỉnh) để xây dựng khu dân cư mới tổ 3 phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La						

-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	7.225	4.335				Mục 43.10 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m	5.525	3.315				
43.10	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 phường Chiềng Lè (khu quy hoạch Lam Sơn)						
-	Đường quy hoạch 20m	12.623					
-	Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m	11.016					
-	Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m	9.282					Mục 43.11 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 9,0m	7.735					
-	Đường quy hoạch 5,5m	5.950					
43.11	Khu quy hoạch dân cư Đồi Châu, tổ 9, phường Chiềng Lè						
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 m giáp với nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lè (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)	5.950	3.570				Giá đất tại Mục 43.12 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 43.12 Phần A Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	4.208	2.550				
-	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	5.525	3.315				
-	Đường quy hoạch 5,0 m	4.080	2.465				Mục 43.12 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	3.570	2.125				
-	Đường quy hoạch dưới 2,5 m (Đường đổ bê tông hoặc rải nhựa)	1.700	1.020				
43.12	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 phường Chiềng Lè						
-	Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m	8.500					Mục 43.13 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.13	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu						
-	Đường quy hoạch 21 m	8.500					
-	Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên	7.650					Mục 43.14 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 09 m	6.800					

-	Đường quy hoạch 07 m	5.950						
-	Đường quy hoạch 5,5 m	5.100						
43.14	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)							
-	Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m	6.460						Mục 43.15 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.15	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)							
-	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	5.950						Mục 43.16 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 4,5 m.	5.100						
43.16	Khu dân cư tổ 3, phường Quyết Thắng (Khu Tỉnh đội bàn giao)							
-	Đường quy hoạch từ 07 m trở lên	6.885						Mục 43.17 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m	5.100						
-	Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m	3.366						
43.17	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, phường Quyết Tâm)							
-	Đường quy hoạch 13,5 m	5.440						Giá đất tại Mục 43.18 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;
-	Đường quy hoạch 9,5 m	4.488						Tên tuyến đường tại Mục 24 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND;
-	Đường quy hoạch 7,5 m	3.400	2.040	1.530				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.550	1.530	1.190				
-	Đường quy hoạch 17,5 m	5.950	4.165					Mục 32 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.18	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giảng Lắc - Quyết Thắng							
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên	12.750	7.650	5.780	3.825	2.550		
-	Đường quy hoạch 13m	11.135	6.715	5.015	3.315	2.210		Mục 43.19 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m	10.115	6.035	4.590	3.060	2.040		
-	Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m	8.415	5.015	3.825	2.550	1.700		

43.19	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng (Vật liệu xây dựng I)								
-	Đường quy hoạch 5,5 m	8.500							Mục 43.20 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 4,5 m	7.650							
-	Đường quy hoạch 4 m	6.800							
43.20	Khu quy hoạch chợ 7/11								
-	Đường quy hoạch 4,5 m	7.650							Mục 43.21 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.21	Khu dân cư mới phường Quyết Thắng (khu tái cư số 1)								
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	7.650							
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	6.970							Mục 43.22 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	6.120							
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	5.525							
43.22	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông, tổ 14, phường Quyết Thắng								
-	Đường quy hoạch 16,5m	7.650	4.590	3.485	2.295	1.530			
-	Đường quy hoạch 9,0m	5.950	3.570	2.720	1.785	1.190			
-	Đường quy hoạch 7,5 m	4.250	2.550	1.955	1.275	850			Mục 43.23 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 6 m	3.400	2.040	1.530	1.020	680			
-	Đường quy hoạch dưới 6m	2.975	1.785	1.360	935	595			
43.23	Khu dân cư trục đường Nguyễn Văn Linh (Bản Chậu Cọ, phường Chiềng Cơi)								Tên tuyến đường tại Mục 22 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng trên 16,5m	9.350							
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	7.650							
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m	5.950							Mục 43.24 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	5.100							

-	Đường quy hoạch rộng dưới 5,5m	4.250						
43.24	Khu dân cư tổ 13, Phường Quyết Thắng (UBND Phường Quyết Thắng)							
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	6.800	5.100				Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 26 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m trở lên	5.100	3.825				Giá đất tại Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND, Mục 26 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 13 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024	
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	4.199	3.145				Mục 43.25 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Mục 26 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	
43.25	Đường quy hoạch khu dân cư mới tổ 5, Phường Quyết Tâm							
	Đường quy hoạch rộng từ 10 -11,5m	3.825	2.550				Điểm 1 Mục II Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND	
43.26	Khu dân cư tổ 6, Phường Quyết Tâm							
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	7.650					Mục 43.26 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	
-	Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m	6.120						
43.27	Khu quy hoạch dân cư VINCOM, tổ 3, phường Quyết Thắng							
-	Đường quy hoạch 15,0 m	15.300	9.180				Mục 43.27 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	
-	Đường quy hoạch 13,0 m	10.200	6.120					
43.28	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm							
-	Đường quy hoạch rộng 5m	3.400	2.040	1.530	1.020		Mục 43.28 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	
43.29	Khu dân cư Tổ 8, phường Chiềng Sinh (khu quy hoạch tái định cư Noong Đức cũ và khu quy hoạch mới phía sau trường Cao đẳng Sơn La)						Tên tuyến đường tại Mục 33 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	

-	Đường quy hoạch 21 m trở lên	7.480	4.080	3.060	2.040	1.360	Mục 43.29 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch từ 15,5m đến 16,5m	6.545	3.570	2.720	1.785	1.190	
-	Đường quy hoạch 13,5 m	5.610	3.060	2.295	1.530	1.020	
-	Đường quy hoạch từ 5,0 m trở lên	4.675	2.550	1.955	1.275	850	
43.30	Khu quy hoạch tổ 2 phường Chiềng Sinh						Mục 43.30 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 15 m	5.100					
-	Đường quy hoạch trên 15 m	5.525					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	3.400					
-	Đường quy hoạch dưới 7,5 m	1.700					Mục 43.31 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
43.31	Khu quy hoạch tổ 3 phường Chiềng Sinh (giáp trạm điện 110KV)						
-	Đường quy hoạch 12 m trở lên	5.100					
-	Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống	3.400					
-	Đường quy hoạch 10,7m	4.250					Mục 43.32 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
-	Các đường nhánh trong khu vực dân cư có chiều rộng từ 2,5m đến 5m xe con vào được	2.907	1.785	1.275	850	595	
43.32	Khu dân cư bản Bó Phường Chiềng An (cạnh Trụ sở Chiềng An)						
-	Đường quy hoạch 10 m	3.400					
-	Đường quy hoạch 05 m	2.550					Mục 43.33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
43.33	Khu tái định cư Trường Đại học Tây Bắc						
-	Đường quy hoạch 11 m	4.590					
43.34	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La						
-	Đường quy hoạch 15,5 m	8.500					Mục 43.34 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13,5 m	6.885					

-	Đường quy hoạch 10,5 m	5.100								Mục 22 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 9,5 m	4.505								
43.35	Khu QH dân cư bản Buồn, phường Chiềng Coi (Doanh nghiệp Trường Sơn)									
-	Đường quy hoạch 25 m	14.025								
-	Đường quy hoạch 16,5m	9.180								
-	Đường quy hoạch 13 m	8.041								Mục 43.35 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 10,5m	6.800								
-	Đường quy hoạch 9,5 m	5.950								
-	Đường quy hoạch 7,5m	5.100								
43.36	Khu dân cư bản Hẹo Phung, phường Chiềng Sinh									
-	Đường quy hoạch 30m trở lên	8.628								
-	Đường quy hoạch 12 m đến 13,5 m	6.885								Mục 43.36 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 10,5 m	5.100								
-	Đường quy hoạch từ 7,5 m trở xuống	3.400								
43.37	Khu dân cư tổ 5, Phường Chiềng Sinh									
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	3.400								Mục 43.37 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 7,5 m	1.870								
43.38	Khu dân cư và dịch vụ ngã tư Cơ Khí, phường Chiềng Sinh									
-	Đường quy hoạch 25 m	5.865								
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m	5.100								
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	4.497								Mục 43.38 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/ QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	4.335								
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m	3.910								

-	Đường quy hoạch rộng 5,5 m	3.485					
-	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (Đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dài nhựa)	2.550	1.530	1.190			
-	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m đến dưới 5 m (Đường đất xe công nông, xe con vào được)	1.785	1.105	765			
43.39	Vũ Xuân Thiệu						
-	Từ ngã tư giao đường Bàn Cọ đến hết Trung tâm phòng chống HIV	6.035					Giá đất tại Mục 43.39 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 15 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ Trung tâm phòng chống HIV đến Ngã 3 giao đường Nguyễn Quang Bích	9.350	5.610	4.250			Giá đất tại Mục 43.8 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 16 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.40	Khu quy hoạch chợ, dân cư bản Hải, Phường Chiềng An						
-	Đường quy hoạch 20,5 m	10.200					
-	Đường quy hoạch rộng 13 m.	9.350					Mục 43.40 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 9,5 m	8.500					
43.41	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính - Văn hóa Phật giáo Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5 m.	7.480					
-	Đường quy hoạch rộng 9,5 m.	3.740					Mục 43.41 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng từ 7m đến 7,5 m.	2.805					
43.42	Khu tái định cư bệnh viện đa khoa 550 giường tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch 16,5 m	4.250					Mục 43.42 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 10,5 m	3.400					
43.43	Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh						

-	Đường quy hoạch 21 m	4.250					Mục 43.43 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 16,5m	3.400					
-	Đường quy hoạch 13,5m	3.230					Mục 1 Biểu số 01 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 9,5 m	3.060					
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.890					Mục 43.43 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.720					
-	Đường quy hoạch 4 m	2.550					
43.44	Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch 16,5m	3.400	2.040	1.530			Mục 43.44 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13m	2.975	1.785	1.360			
-	Đường quy hoạch 11,5m	2.550	1.530	1.190			
43.45	Khu dân cư tại tổ 5, (khu vực Trạm truyền dẫn sóng phát thanh cũ), phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch từ 20,5m đến 21m	3.570	2.125	1.615			
-	Đường quy hoạch 16,5m	3.400	2.040	1.530			
-	Đường quy hoạch 13m	2.975	1.785	1.360			Mục 43.45 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch từ 10,5m đến 11,5m	2.550	1.530	1.190			
-	Đường quy hoạch 7m	2.125	1.275	935			
-	Đường quy hoạch 5,5m	1.700	1.020	765			
43.46	Khu dân cư bản Mé Ban phường Chiềng Cơi						
-	Đường quy hoạch 9,0 m	8.330					Mục 43.46 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.47	Đường Võ Chí Công						
-	Từ Chợ gốc phượng đến ngã ba hết đất Trung tâm hành chính tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)	6.800					Giá đất tại Mục 43.47 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND;

										Tên tuyến đường tại Mục 9 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.48	Khu dân cư bản Cọ phường Chiềng An (sau chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam)									
-	Đường quy hoạch 13m		6.545	3.910	2.975	1.955				Mục 43.48 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
43.49	Khu quy hoạch công viên 26-10									
	Đường quy hoạch 17 m trở lên		11.220							Mục 1 Phần I Biểu số 03 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
	Đường quy hoạch 9 m		8.415							
43.50	Đường giao thông 2A, 2B, 2C khu quy hoạch dân cư OC-1 và OC-4									
	Đường quy hoạch 38 m		14.450							Mục 2 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND
	Đường quy hoạch 9 m		10.200	6.375						
43.51	Khu dân cư mới đường Chu Văn An, thành phố Sơn La (Đường Đặng Thai Mai)									Tên tuyến đường tại Mục 30 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
	Đường quy hoạch 30 m		4.590							Mục 3 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND
	Đường quy hoạch 11,5 m		2.856							
43.52	Đoạn từ ngã ba mai Sơn (giao đường Bùi Thị Xuân) đến hết địa phận thành phố theo hướng đi huyện Sông Mã (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở trên)		6.800	4.080	3.060	2.040	1.360			Giá đất tại Mục 4 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 4 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.53	Từ ngã ba hướng đi bản Khoang đến khu vực quy hoạch nghĩa trang nhân dân thành phố		1.275	595	340	187	162			Mục 5 Phần I Biểu số 03 Quyết định 33/2020/QĐ-UBND
43.54	Khu dân cư bản Mế Ban phường Chiềng Cơi (Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng)									
-	Đường quy hoạch 16,5 m		6.375							Mục 2 Biểu số 01 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 11,5 m		5.525							

-	Đường quy hoạch 8,0 m	4.675								
43.55	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A									
-	Tuyến đường rộng 31m	12.623	9.350							Mục 1 Biểu số 02 Phụ lục số 01 Quyết định 34/2022/QĐ-UBND
-	Tuyến đường rộng 18,5m	10.940	8.415							
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	9.724	8.060							
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	8.602	6.732							
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	7.293	5.423							
43.56	Đường Đặng Thai Mai: Từ ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc) đến hết khu tập thể giáo viên Đại học Tây Bắc (hết địa phận xã Chiềng Ngần)	6.800								Giá đất tại Mục 43.33 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 8 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
43.57	Đường Phạm Văn Đồng									
-	Từ Ngã tư giao với đường Hùng Vương đến cầu bản Mé Ban phường Chiềng Cơi (hết chợ đầu mối)	11.050								Giá đất Mục 43.46 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 5 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
44	Các khu quy hoạch bổ sung chưa có mặt bằng									
44.1	Quy hoạch khu dân cư Tổ 14 phường Chiềng Sinh									Tên tuyến đường tại Mục 5 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 20,5 m	10.200	6.120							Mục 44.1 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 16,5 m	8.075	4.845							
-	Đường quy hoạch 13,5 m	5.950	3.570							
-	Đường quy hoạch 3,0 m	2.125	1.275							
44.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm Hành chính - Chính trị thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La									
-	Đường quy hoạch rộng 45,0m	13.175	7.905							Mục 44.3 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 21,0m	5.525	3.315							

-	Đường quy hoạch rộng từ 16,5m	5.100	3.060				
-	Đường quy hoạch rộng từ 12,0m	4.420	2.635				
44.3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vực từ Công ty cổ phần thực phẩm Sơn La đến Khu dân cư bản Buồn phường Chiềng Cơi gần với suối thoát lũ từ phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	7.735	4.675				
-	Đường quy hoạch rộng 10,5m	6.800	4.080				Mục 44.4 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m	5.100	3.060				
-	Đường quy hoạch rộng từ 3,0 đến 3,5m	2.125	1.275				
44.4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư bản Noong La, Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5m	5.100	3.060				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	3.825	2.295				Mục 44.5 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 8,5m	2.125	1.275				
44.5	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư và dịch vụ bản Cang, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch rộng 16,5m	5.950	3.570				
-	Đường quy hoạch rộng 13,5m	4.675	2.805				Mục 44.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	3.400	2.040				
44.6	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tổ 12, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)						
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0m	3.825	2.720				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	3.570	2.465				Giá đất tại Mục 44.7 Phần A Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 44.7 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m	2.550	1.530				
44.7	Các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5, phường Chiềng Sinh						
-	Đường quy hoạch rộng lớn hơn bằng 12 m	7.225					
-	Đường quy hoạch lớn hơn bằng 5 m và nhỏ hơn 12 m	5.100					Mục 44.9 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

-	Đường quy hoạch nhỏ hơn 5 m	3.825					Giá đất tại Mục 1 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
44.8	Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nọi	14.025					
44.9	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh	6.732					Mục 2 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.10	Từ DNTN Thanh Hà đến hết đất Hợp tác xã Nậm La	9.350					Mục 3 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.11	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01, bản Buồn, phường Chiềng Cơi						
-	Tuyến đường rộng 15 m	8.500					Mục 4 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Tuyến đường rộng 9 m	6.970					
-	Tuyến đường rộng 7 m	5.950					
44.12	Khu đô thị bản Buồn phường Chiềng Cơi (do Công ty cổ phần An Phú Sơn La chủ đầu tư thực hiện dự án)						
-	Tuyến đường 25 m	12.750					Mục 5 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Tuyến đường 15 m	9.350					
-	Tuyến đường 13 m	9.095					
-	Tuyến đường 10,5 m	8.568					
-	Tuyến đường 5,5 m	6.732					
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 16,5 m	10.200	7.140				Mục 11 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024
-	Tuyến đường quy hoạch rộng 9 m	7.650	5.355				
44.13	Từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đến hết đất bệnh viện Cuộc Sống						
-	Tuyến đường 25 m	12.750					Mục 6 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ

									01/2022/QĐ-UBND
44.14	Khu đô thị bản Buồn, bản Mé, phường chiềng Còi (Khu đô thị Kim Sơn)								
-	Tuyến đường 16,5m	10.200	7.140						Mục 12 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Tuyến đường 25m	12.750	8.925						
-	Tuyến đường 11,5m	9.350	6.545						
44.15	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 02 bản Mé, phường Chiềng Còi								
-	Tuyến đường 16,5 m	9.792							
-	Tuyến đường 11,0 m	7.650							Mục 8 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Tuyến đường 10,5 m	7.310							
-	Tuyến đường 9,5 m	6.970							
44.16	Đường từ ngã tư đường Hoàng Quốc Việt đi trụ sở HĐND-UBND tỉnh đến đường Nguyễn Văn Linh	12.750	7.650	4.590					Mục 9 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Điểm 1 Mục V Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
44.17	Đường từ ngã tư bản Mé Ban qua cầu Coóng Nọi đến đường Nguyễn Văn Linh	10.608	6.290	3.825					Mục 10 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Điểm 2 Mục V Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
44.18	Đường từ ngã tư bản Mé Ban đến khu dân cư Mé Ban (khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng) (Tuyến đường rộng 16,5m)	8.942							Mục 11 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.19	Từ ngã tư Công ty TNHH Sông La đến Hạ tầng khu dân cư lô số 1A (Quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố)	8.568							Mục 12 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.20	Đường 31m bờ bên phải nhìn từ Cầu Coóng Nọi đến Hạ tầng khu dân cư lô số 1A (Quy hoạch khu đô thị phía Tây Nam thành phố)	11.220							Mục 13 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
44.21	Điểm khu dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Còi								
-	Đường quy hoạch 5,5 m	3.273	1.964						Mục 14 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND

44.22	Khu dân cư mới Coóng Nọi, phường Chiềng Cơi								
-	Đường quy hoạch 5,5 m	2.975						Mục 15 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	
-	Đường quy hoạch 2,5 m	2.678							
44.23	Các đường nhánh								
-	Từ hết đất trường mầm non Đại Thắng đến nhánh đường Chu Văn An	2.550						Giá đất tại Mục 16 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 14 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	
-	Từ Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Sơn La đến hết đất trung tâm Quan trắc TNMT	6.800	4.080					Mục 23 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	
44.24	Đường Lê Hiến Mai (độc kè suối giáp khu đô thị số 1), phường Chiềng An								
-	Đường quy hoạch 18 m	10.200						Mục 17 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	
44.25	Đường Song Hào (độc kè suối Giáp bản Cọ và bản Hải), phường Chiềng An								
-	Đường quy hoạch 11,5 m	8.177						Mục 18 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	
44.26	Đường nhánh khu dân cư bản Phưá Cón, phường Chiềng An								
-	Đường cấp phối, đường đất rộng trên 2,5 m	425	255					Mục 19 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	
-	Đường cấp phối, đường đất rộng dưới 2,5 m	255	153						
44.27	Đường Phố Xuân Thủy								
-	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	4.250	2.550	1.913	1.275	850		Giá đất tại Mục 20 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 2 Phần A Biểu số 01 Phụ lục 01 QĐ 34/2022/QĐ-UBND	
44.28	Đường Lê Trung Toàn: Từ Ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La							Tên tuyến đường tại Mục 17 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	
-	Tuyến đường rộng 11,5 m	11.900						Mục 21 Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND	
-	Tuyến đường rộng 7,5 m	8.500							

45	Các tuyến đường nội thị còn lại trên địa bàn thành phố									
45.1	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đổ bê tông hoặc đường nhựa dải nhựa)									
45.2	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (Đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)									
45.3	Các đường nhánh có mặt đường rộng từ 2,5 m trở lên nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vỉa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông xe công nông, xe con vào được)									
45.4	Các đường nhánh có mặt đường rộng dưới 2,5m trở xuống nội thành phố (đường đất, đường lát gạch, đường vỉa xi măng, đường chưa đủ điều kiện là đường bê tông)									
46	Các tuyến đường bổ sung năm 2023									
-	Từ Km 291 + 160 m giáp địa phận xã Chiềng Mung đến Km 291 + 935 m tổ 17 phường Chiềng Sinh									
-	Từ Km 292 + 410 m giáp địa phận xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn đến Km 293 + 470 thuộc tổ 7 phường Chiềng Sinh									
-	Từ Km 295 + 860 m giáp địa phận xã Chiềng ban huyện Mai Sơn đến Km 297 giáp địa phận xã Hua La									
-	Từ Km 297 + 860 m giáp địa phận xã Hua La đến Km 298 + 800 m giáp địa phận phường Chiềng Cơi									
-	Từ kè suối Nậm La đến ngã ba bãi đá đỏ thị cũ									
-	Từ Km 298 + 800 m hướng đi Thuận Châu hết địa phận phường Chiềng Cơi									
-	Từ Hết hạ tầng khu dân cư Lô 1A (Quy hoạch phía tây nam Thành Phố) đến Ngã tư giao đường Văn Tiến Dũng									

Mục 45 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

Điểm 1 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

Điểm 2 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

Điểm 3 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

Điểm 4 Mục III Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

Điểm 1 Mục I Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

Điểm 1 Mục IV Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

Giá đất tại Điểm 2 Mục IV Phần A Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND

47	Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh											Mục 13 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã ba Trần Đăng Minh (trừ tuyến đường đã có giá)	12.750	8.925									
48	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đô thị Pốt Noi, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La											
-	Đường quy hoạch 23 m	8.500										
-	Đường quy hoạch 15m	7.225										Mục 15 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch 13m	6.800										
-	Đường quy hoạch 11 m	5.950										
49	Đường Lê Hiến Mai											
-	Từ cầu Năm La (bờ trái) đến Cầu Bàn Cọ	10.200	6.120									Giá đất tại Mục 43.6 Phần A Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 25 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
50	Đường Nguyễn Quang Bích											
	Đường Nguyễn Quang Bích (Từ đường Lò Văn Giá Km 0 + 768 đến đường Lê Hiến Mai Km 2 + 24)	8.075										Mục 26 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
51	Tuyến đường trong khu dân cư Tổ 4 phường Chiềng An	2.499	1.530	1.105	765	510						Mục 27 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
52	Từ công trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá)	3.825	2.295	1.360	850	595						Mục 36 Phần A Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
B	ĐÁT Ở TẠI NÔNG THÔN											
I	Đường Văn Tiến Dũng											
-	Đoạn từ hết địa phận phường Chiềng Cơi đến công trụ sở UBND xã Hua La (trừ 100m đi 2 hướng từ đầu nút giao ngã 5 (Đường 31m, đường tránh Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng))	4.250	2.550	1.913	1.275	850						Giá đất tại Mục I Phần B Biểu số 01.2 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục I Phần B Phụ lục 03 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Đoạn từ tiếp công trụ sở UBND xã Hua La đến hết nhà văn hóa bản Mòng	2.125	1.275	935	680	425						Mục I Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

II	Các tuyến đường thuộc xã Hua La								
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) đi các hướng 100m	4.675	2.550	2.125	1.360	935	Điểm 1 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND		
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Thuận Châu đến hết bản Lụa xã Hua La giáp địa phận xã Chiềng Cọ (trừ mục I ghi trên)	3.825	2.125	1.700	1.190	850	Điểm 2 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND		
-	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ ngã tư giao với đường Văn Tiến Dũng đến Nút giao ngã 5 đường tránh Quốc lộ 6 (trừ nút giao ngã 5 đi các hướng 100m)	4.675	2.550	2.125	1.360	935	Giá đất tại Điểm 3 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 3 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND		
-	Nút giao ngã 5 (đường 31m, đường Quốc lộ 6, đường Văn Tiến Dũng) hướng đi Mai Sơn đến hết bản Hịa xã Hua La (trừ mục I ghi trên)	3.825	2.125	1.700	1.190	850	Điểm 4 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND		
-	Từ Km 297 hướng đi huyện Thuận Châu đến Km 297+860m giáp địa phận phường Chiềng Sinh	3.825	2.125	1.700	1.190	850	Điểm 5 Mục I Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND		
III	Các tuyến đường thuộc xã Chiềng Cọ								
1	Đường trục xã cũ (Hướng đi huyện Mai Sơn)								
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (Chợ đầu mối) theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba giao với đường tránh Quốc lộ 6 (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	2.040	1.275	935	680	425	Điểm 1 Mục II Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND		
-	Từ nhà ông Quàng Văn Chinh theo hướng đường trục xã cũ đến đất rừng ma (giao ngã ba đường tránh Quốc lộ 6)	2.040	1.275	935	680	425			
-	Từ ngã rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ theo hướng đường trục xã cũ đến ngã ba đi các bản Ôt Luông, Ôt Nọi, bản Giầu, bản Ngoại, bản Hùn.	1.700	1.020	680	510	340			
2	Đường tránh Quốc lộ 6 (hướng đi huyện Mai Sơn)								
-	Từ đầu đường Quốc lộ 6 (Chợ đầu mối) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc)	4.250	2.380	1.700	1.190	850	Điểm 2 Mục II Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND		
-	Từ ngã ba giao với đường trục xã cũ (đến đất nhà ông Quàng Văn Phúc) dọc đường tránh Quốc lộ 6 đến ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ	3.825	2.125	1.700	1.190	850			

-	Từ ngã ba rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Cọ đến hết địa phận xã Chiềng Cọ giáp đất bản Lụa xã Hua La	3.825	2.125	1.700	1.190	850	
IV	Đường Ngô Gia Khảm						
-	Từ hết đất số nhà 70 - trụ sở Doanh nghiệp Phương Thao (hết địa phận Phường Chiềng An) đến hết cầu bản Panh	2.550	1.530	1.190	765	510	Mục II Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Quốc lộ 279D						
-	Từ hết cầu bản Panh đến chân dốc Cao Pha	2.040	1.190	935	595	425	Mục III Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VI	Đường Điện Biên						
-	Từ ngã ba bản Hìn (giao với Quốc lộ 6 cũ) đến hết địa phận thành phố	3.366	2.040	1.530	1.020	680	Mục IV Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VII	Xã Chiềng Ngần						
1	Đường Nguyễn Văn Cừ						
-	Từ dốc đá Huổi Hìn đến đường rẽ vào trường Tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp)	2.125	1.275	935	680	425	Điểm 1 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Chiềng Ngần A (bản Híp) đến ngã ba UBND xã Chiềng Ngần	451	255	170	153	85	
2	Đường Lê Hồng Phong						
-	Từ ngã ba UBND xã đến ngã tư bản Ca Láp	595	340	255	170	85	Điểm 2 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã tư Ca Láp đến hết sân tập trường lái	765	425	340	255	170	Điểm 3 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ ngã ba UBND xã đến ngã ba bản Phiêng Pát	510	340	255	170	85	Điểm 4 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Ngã ba chợ Phiêng Pát phạm vi 200 m đi 3 hướng	510	340	255	170	85	Điểm 5 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

6	Đoạn từ ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1 (ngã ba công bản Dùm) đến chân dốc tiếp giáp với bản Khoang	1.700	1.020	765	510	340	Giá đất tại Điểm 6 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 4 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
7	Các đường nhánh còn lại thuộc bản Dùm	1.105	680	510	340	255	Điểm 7 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết công trường Trung cấp Văn hoá Nghệ thuật	1.360	850	595	425	255	Điểm 8 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Khu quy hoạch dân cư trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật	1.190					Điểm 9 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Đường Trần Phú						
-	Từ ngã tư bản Ca Láp đi hết địa phận xã Chiềng Ngần đến (đỉnh dốc), theo hướng đi bản Thăm	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 10 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
11	Các tuyến đường thuộc xã Chiềng Ngần						
-	Từ sân tập trường lái rẽ đi bản Kềm qua bản Ó, bản Muông đến hết bản Nà Lo	213	170				
-	Ngã ba chợ Phiêng Pát từ 201 m trở đi 3 hướng	170	136				Điểm 11 Mục V Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường từ bản Híp sang bản Nong La, đường lên nhà máy xử lý rác thải rắn	170	136	102	94	85	
-	Đường từ bản híp sang hết địa phận bản Khoang	170	136	102	94	85	
12	Đường từ chân dốc bản Pát đi vào hết bản Púng						
-	Đường bê tông rộng trên 2,5 m	213	128				Mục 3 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	170	119				
13	Các đường nhánh, đường ngõ từ bản Kềm, bản Ó, bản Muông, bản Nà Lo						
-	Đường bê tông rộng trên 2,5 m	213	128				Mục 4 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND
-	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	170	119				

VI	Trung tâm các xã								
1	Đất khu vực trung tâm cụm dân cư (Trung tâm các bản), các ngã ba, ngã tư nơi giao thông đi lại thuận tiện (200 m đi các hướng)	434	255	170	136	85	Điểm 2 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
2	Từ đường Quốc lộ 6 đến hết đất Trung tâm bản Páng, Chiềng Đen	459	255	170	136	85	Giá đất tại Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Điểm 1 Mục VI Phần B Biểu 1.2 Phụ lục 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND		
3	Các tuyến đường nhánh từ 2,5 m trở lên (trừ điểm đã ghi ở trên)	255	170	85			Giá đất tại Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 1 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND		
4	Các đường nhánh còn lại trong các xã nhỏ hơn 2,5 m	170	136	102			Điểm 5 Mục VI Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
VII	Các tổ, bản thuộc phường có điều kiện như nông thôn								
1	Các đường nhánh thuộc tổ, bản: tổ 7, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 14, tổ 15, tổ 17, bản Cang, bản Ban, bản Thăm Mạy, bản Phung, bản Hèo, phường Chiềng Sinh (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	638	425	255	170	128	Giá đất tại Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Điểm 1 Mục VII Phần B Biểu số 04 QĐ 33/2020/QĐ-UBND		
2	Các đường nhánh thuộc phường Chiềng An (trừ các tổ, bản: tổ 1, tổ 2, tổ 4, bản Cọ, bản Hải, bản Cá) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	425	255	170			Điểm 2 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		
3	Các đường nhánh thuộc Phường Chiềng Cơi (Trừ tổ 2,3, Bản Buồn, Bản Mé Ban) (trừ các tuyến đường đã quy định giá ở các mục trên)	510	340	255			Giá đất tại Điểm 3 Mục VII Phần B Bảng 5.1 QĐ 43/2019/QĐ-UBND; Tên tuyến đường tại Mục 2 Phần B Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND		
VIII	Điểm dân cư thuộc quy hoạch khu tái định cư số 01 bản Sàng, xã Hua La								
-	Tuyến đường 17,5 m	3.570	2.125				Mục 1 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND		
IX	Khu dân cư bản Hóm, xã Chiềng Cọ								
-	Đường quy hoạch 7,5 m	2.040					Mục 2 Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 01/2022/QĐ-UBND		
-	Đường quy hoạch 5,5 m	1.530							

X	Khu quy hoạch dân cư bản Sàng, xã Hua La								
-	Đường quy hoạch rộng 11 m (gồm cả vỉa hè)	2.380							Điểm 3 Mục II Phần B Biểu số 01.1 Phụ lục 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XI	Khu quy hoạch dân cư trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La (xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La)	1.020	714	340					Mục 5 Phần B Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
XII	Khu quy hoạch tái định cư Ốt Nọi, xã Chiềng Cọ								
	Đường quy hoạch rộng 5 m	187							Mục 6 Phần B Biểu 1 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND

Phụ lục X
ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.2. HUYỆN QUỲNH NHAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường trục chính Đường quốc lộ 6B (Tỉnh lộ 107 cũ)						
1	Từ cổng chào (Gần cây xăng Sơn Lâm) đến cầu số 1 (Tiếp giáp với QL279) + 150m đi bên phải Pá Uôn	4.420	2.040	1.530	1.020	680	Điểm 1 Mục I phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Các đường nhánh trong phạm vi quy hoạch thị trấn mới huyện Quỳnh Nhai (trừ các vị trí được xác định theo giá đất đường trục chính Quốc lộ 6B đến hết vị trí 5)						
1	Đường số 8: Từ ngã ba sau nhà ông Lò Văn Mến đến hết công viên thể dục thể thao nối với đường số 19	1.071	646	485	323	213	Điểm 1 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ Cây xăng Sơn Lâm đến cầu số 2 nối với đường Quốc lộ 279 (gồm đường số 20, số 15, số 6, số 5), trừ đoạn đầu nối đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 1 thuộc tuyến đường số 05	1.702	782	587	391	264	Điểm 2 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Tuyến đường số 05, từ đoạn đầu nối với tuyến đường số 11 (chỗ vòng xuyên) đến tiếp giáp đường số 01	2.160	1.182	884	587	391	Điểm 3 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Tuyến đường số 11 theo quy hoạch (từ ngã tư rẽ vào chợ trung tâm đến tuyến đường số 5)	6.120	3.672	2.754	1.836	1.224	Điểm 4 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Tuyến đường 11 theo quy hoạch (đoạn đường từ đường số 5 đến đường số 22)	1.700	1.020	765	510		Điểm 5 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Các tuyến đường được đánh số theo quy hoạch từ T1 đến T29 (trừ T9,T10) khu quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh và tuyến đường số 22 khu quy hoạch Phiêng Nèn	1.010	553	417	272	187	Điểm 6 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Các tuyến đường còn lại trong phạm vi quy hoạch tái định cư Phiêng Lanh + Phiêng Nèn huyện Quỳnh Nhai	954	570	430	290	187	Điểm 7 Mục II phần A Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
8	Các tuyến 1, 2, 3 khu X5 bản Hua Chai, xã Mường Giàng	1.431					Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND
9	Các tuyến 4, 5, 6, 7, 8 khu X4 xóm 1 xã Mường Giàng	1.445					Mục 2 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND
10	Tuyến đường số 7 từ Ngoc Sơn Trang đầu nối với tuyến đường số 5, xóm 1, xã Mường Giàng (bao gồm cả các tuyến đường nội bộ khu X7)	1.386					Mục 3 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	Đất ở tại khu dân cư ven đô, khu công nghiệp, đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch						
I	Đường trục chính Đường Quốc lộ 6B (tính lộ 107 cũ)						
1	Quốc lộ 6B: Đoạn từ địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp huyện Thuận Châu) đến nhà Ông Cà Văn Hao bản Cà, xã Chiềng Khoang	561	306	230	153	102	Điểm 1 Mục I, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường Quốc lộ 6B: Đoạn từ Nhà ông Cà Văn Hao đến ngã 3 vào bản He (Trạm khuyến nông xã Chiềng Khoang) +500m đi về phía Quỳnh Nhai	714	357	272	179	119	Điểm 2 Mục I, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Quốc lộ 6B: Đoạn từ ngã ba vào bản He (Trạm khuyến nông xã Chiềng Khoang) -500m đến nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng	269	196	145	119	102	Điểm 3 Mục I, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Quốc lộ 6B: Đoạn từ nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Chiềng Bằng đến Công chào huyện Quỳnh Nhai (gần cây xăng Sơn Lâm)	1.683	918	689	459	306	Điểm 4 Mục I, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Trục đường 279						
1	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ xã Mường Giàng) đến hết cây xăng Hải Vinh xã Mường Giôn	272	162	119	85	51	Điểm 1 Mục II, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tòng Văn Tiến) đến hết địa phận ranh giới huyện Quỳnh Nhai và huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	213	170	128	111	85	Điểm 2 Mục II, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ trạm biến áp (Quán Nguyệt Nga cũ) đến hết nhà ông Cẩm Văn Nam bản Pom Mường xã Mường Giàng (trừ 150m đường đi bên phà Pá Uôn)	1.530	673	505	337	224	Điểm 3 Mục II, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Nam bản Pom Mường, xã Mường Giàng đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (Ranh giới huyện Quỳnh Nhai với Tuần Giáo)	187	153	111	94	77	Điểm 4 Mục II, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Trục đường Tỉnh lộ 107						
1	Từ ngã ba bản Bon (xã Mường Chiên) đến Ngã ba bản Huổi Kẹm (xã Chiềng Khay)	94	77	68	60		Điểm 1 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ nhà ông Bùi Minh Trung bản Bo xã Mường Giôn đến hết đất trạm khuyến nông xã Chiềng Khay	128	102	77	68	51	Điểm 2 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba Huổi Kẹm, bản Phiêng Bay đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai (giáp ranh huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)	111	85	77	68	60	Điểm 3 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Trục đường Tỉnh lộ 116						
1	Đoạn đầu nối Quốc lộ 6B (Địa phận xã Chiềng Khoang) đến bên phà Nậm Ét	255	153	119	77		Điểm 1 Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ ngã ba Bên phà Nậm Ét đến ngã ba bản Mường xã Nậm Ét	255	153	119	77		Điểm 2 Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba bản Muông xã Nậm Ét đi đến hết địa phận xã Nậm Ét (giáp ranh giới xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu) trừ đất thuộc tuyến đường trong trung tâm xã	128	102	77	68	51	Điểm 3 Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Trục đường chính cấp huyện						
1	ĐH.02: Đường vào xã Pá ma Pha Khinh - Mường Chiên - Cà Nàng (trừ đoạn trung tâm xã Mường Chiên, trung tâm xã Cà Nàng)	213	170	128	111		Điểm 1 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường vào xã Chiềng Bằng (ĐH.08: Từ ngã ba Huổi Cuối + 500m)	816	493	366	247	162	Điểm 2 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường vào xã Chiềng Bằng (ĐH.08: Từ ngã ba Huổi Cuối + 500m) đến Cảng thủy sản	170	136	102	85		Điểm 3 Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
4	Đường liên huyện Thuận Châu - Quỳnh Nhai (ĐH.05: Từ ngã ba bản Phiêng Ban tiếp giáp đường 279 đến địa phận xã Phòng Lái huyện Thuận Châu)	119	94	85	68		Điểm 4 Mục V, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường vào xã Mường Giàng (ĐH.04: Từ quốc lộ 279 đến bản Kiêu Hát, xã Mường Giàng)	425	255	196	128		Điểm 5 Mục V, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Đường liên huyện Quỳnh Nhai - Mường La (ĐH.01: Từ bản Cút xã Mường Giôn đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai)	128	102	77	68	51	Điểm 6 Mục V, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Đường vào xã Chiềng Ôn (ĐH.03: Từ Quốc lộ 279 đến bản Bình Yên)	255	153	119	77	51	Điểm 7 Mục V, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Đường vào xã Mường Sại (ĐH.06: Từ tỉnh lộ 116 đến nhà ông Ngân Văn Liễn bản Còi)	255	153	119	77	51	Điểm 8 Mục V, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Đường vào xã Nậm É (ĐH.07: từ tỉnh lộ 116 đến hết địa phận huyện Quỳnh Nhai, giáp xã Liệp Tè huyện Thuận Châu)	213	170	128	111	85	Điểm 9 Mục V, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Giôn						
-	Từ cây xăng Hải Vinh đến đầu cầu bản Bo (gần nhà ông Tông Văn Tiến)	1.326	734	551	367	245	Mục I, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Các tuyến đường trung tâm xã Chiềng Khay						
1	Tỉnh lộ 107 (từ Trạm khuyến nông đến ngã ba Huổi Kẹm)	689	417	306	204	136	Điểm 1 Mục II, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107 (km12+900) đến chân dốc Đông Hiêm	689	417	306	204	136	Điểm 2 Mục II, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 107(km12 + 500) đến ngã ba trường trung học cơ sở dân tộc bản trú xã Chiềng Khay	413	247	187	128	85	Điểm 3 Mục II, tiêu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
III	Các tuyến đường trung tâm xã Nậm Ét						
1	ĐH:07 Đoạn từ ngã ba bản Muông đến nhà ông Lương Văn Hảy bản Nong + 300 m	255	153	119	77	51	Điểm 1 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ chợ trung tâm xã Nậm Ét đến ngã ba nối trục đường ĐH:07	255	153	119	77		Điểm 2 Mục III, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Sại						
-	Đoạn đầu nối từ đường ĐH.06 (ngã ba trạm phát sóng VIETTEL) đến nhà ông Là Văn Cường bản Búa Bon	187	136	102	85		Mục IV, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Các tuyến đường trung tâm xã Pá Ma Pha Khinh						
-	Đường vào trụ sở UBND xã (từ Đh.02 đến hết khu vực trường cấp I + II)	255	153	119	77		Mục V, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VI	Các tuyến đường trung tâm xã Mường Chiên						
-	Đường Đh.02: Đoạn từ bãi đá Bản Bon đến công nhà ông Đạt bản Hua Sắt	340	204	153	102		Mục VI, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VII	Các tuyến đường trung tâm xã Cà Nàng						
-	Đường Đh.02: Đoạn từ trạm Y tế xã đến cầu tràn xã Cà Nàng (đường đi điểm TĐC Huổi Pha)	140	102	77	68	51	Mục VII, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B3	Đất ở thuộc địa bàn các xã của huyện Quỳnh Nhai	94	77	68	60		Tiểu phần B3 phần B Bảng 5.2 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

Phụ lục X
ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.3. HUYỆN THUẬN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Đơn vị: nghìn đồng /m ²
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ							
I	Thị trấn Thuận Châu							
1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)							
a	Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La)							
-	Từ Km 335 + 750m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục) đến đường vào Bệnh viện huyện	13.600	8.160	6.120				
-	Từ đường vào Bệnh viện huyện đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Tỉnh	11.900	7.140	5.355				
-	Từ hết đất nhà ông Cẩm Văn Tỉnh (Tiểu khu 10 thị trấn) đến Km 334+310m (đến hết đường đôi)	10.200	6.120	4.590	3.060			Điểm a Tiêu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Km 334 + 310 m (Từ hết đường đôi) đến Km 333 + 640 m	4.250	2.550	1.913	1.275			
-	Từ Km 333 + 640 m đến hết đất nhà ông Quảng Văn Dân	2.550	1.530	1.148	765			
b	Phố Pha Luông							
-	Đường số 1 khu vực quy hoạch dịch vụ bờ hồ Chợ trung tâm	10.625						Điểm b Tiêu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		
-	Ngõ số 1 từ đường Tây Bắc vào công Chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	8.500						
-	Ngõ số 2 từ đường Tây Bắc vào công chợ trung tâm (Trừ lô đất giáp đường vào chợ)	8.500						
-	Từ đường số 1 sang đường số 6 tuyến đường số 4 (Trừ lô đất giáp đường số 1)	9.350						
-	Từ đường Tây Bắc đi công sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	9.350						
c	Đường Tây Bắc (Hướng đi Điện Biên)							
-	Đường Tây Bắc (Hướng đi Sơn La) - Từ Km 335 + 750m (từ cầu suối cạn đường vào phòng Giáo dục) đến đường vào Bệnh viện huyện	12.750	7.650	5.738	3.825		Điểm c Tiêu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	
2	Đường 21-11 (Hướng đi Điện Biên)							
-	Từ hết Km 336+100m (từ đầu lên Phố Nguyễn Lương Bằng) đến Km 336+280m (đến khu đất hạt 108)	12.750	7.650	5.738	3.825			
-	Từ hết Km 336 + 280m (Từ khu hạt 108) đến Km 336 + 530 m (Đến qua ngã ba đường đi Co Mạ hướng Điện Biên 20 m)	10.710	6.426	4.820	3.213		Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	
-	Từ hết Km 336 + 530 m (Từ cách ngã ba đường 21-11 đường đi Co Mạ hướng đi Điện Biên 20 m) đến Km 337 + 420 m (Đến hết đất hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly)	8.160	4.896	3.672	2.448			
-	Từ hết Km 337 + 420 m (Từ khu vực hồ Noong Hoi bản Bó xã Chiềng Ly) đến Km 338 + 260 m (Đến khu vực nghĩa trang bản Coóng)	2.975	1.785	1.343	893		Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ Km 338 + 260 m (Đến hết đất khu vực nghĩa trang bán Coóng) đến Km 339 + 260 m (Đến cuối đường đôi)	1.530	918				
3	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)						
-	Từ đường Tây Bắc đến ngã ba đi phố 23-8 (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	6.375	3.825	2.873	1.913		Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba đi phố 23-8 đến ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn	5.100	3.060	2.295	1.530		
-	Từ ngã tư đường lên trường Tiểu học thị trấn đến cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ)	3.825	2.295	1.726	1.148		
-	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)	701	383	289	196		
-	Từ cổng trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch)	1.488	893	672	451		
-	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07						Điểm 3 Mục I Phần A Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
4	Các đường nhánh còn lại nối với Đường Tây Bắc						
-	Đường vào Đội đỏ thị trấn Trạm biến thế (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.550	1.530	1.148	765		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường Tỉnh lộ 108						
-	Từ ngã ba bán Pán đường 21-11 đường lên Co Mạ đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường 21-11)	7.650	4.590	3.443	2.295		Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		
6	Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)							
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến công trường Đại học Tây Bắc (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	6.545	3.570	2.678	1.785		Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	
7	Phố Khau Tú (Cả hai bên)							
-	Từ ngã ba đường Trung Dũng lên trường Tiểu học thị trấn đến hết đất nhà ông Bé Hùng	638	383	289	196		Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	
8	Phố Lò Văn Hặc (Cả hai bên)							
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến công UBND huyện (Trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	2.550	1.530					
-	Ngõ số 1: Từ hết đất nhà ông Bắc Duyên đến hết đất nhà ông May (Trừ lô đất giáp đường lên Ủy ban nhân dân huyện)	1.190	714				Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	
-	Ngõ số 2: Từ hết đất nhà ông Lực đến hết đất nhà ông Lê (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.190	714					
-	Ngõ số 3: Từ hết đất nhà ông Trung Lê đến hết đất nhà ông Áo (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.190	714					
-	Ngõ số 4: Từ hết đất nhà ông Yến Duyên đến hết đất tập thể Ngân hàng cũ (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.190	714				Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	
-	Ngõ số 5: Từ hết đất nhà ông Hưng Lan đến giáp đất nhà Khách UBND huyện (Trừ lô đất giáp đường lên UBND huyện)	1.190	714					
9	Phố Chu Huy Mân (Cả hai bên đường)							

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến hết đất nhà khách UBND huyện (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.658	995	748			Điểm 9 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Phố 23-8						
-	Đường nối từ Phố Chu Huy Mân sang đường Trung Dũng (Trừ lô đất thuộc phố Lò Văn Hặc và phố Chu Huy Mân)	1.658	995	748	-	-	Điểm 10 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Phố Lê Hữu Trác (Cả hai bên)						
-	Từ ngã ba đường Tây Bắc đến cầu Suối Muội (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	5.950	3.570	2.678	1.785		Điểm 11 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu Suối Muội đến công Bệnh viện đa khoa Thuận Châu	5.780	3.468	2.601	1.734		
-	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Tiểu khu 9	357	213	162			
12	Phố Chu Văn An						
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Lỵ)	561	306	230			Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Lỵ) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)	561	306	230			Gạch đầu dòng thứ hai điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11	1.020	612	459			Gạch đầu dòng thứ ba điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	510	306	230			Gạch đầu dòng thứ tư điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND; STT 11 Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
13	Phố 7-5						
-	Từ ngã ba giáp phố Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao với Phố Chu Văn An (nhà ông Giang Văn Đáp)	1.020	612	459	306		Điểm 13 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Các đường nhánh còn lại nối với đường Tây Bắc và đường 21-11						
-	Từ hết ngã ba đường Tây Bắc+150m vào bản Đông cạnh đất UBND thị trấn (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.700	1.020	765	510		Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đường từ đường Tây Bắc ngõ số 188 (cạnh đất ngân hàng chính sách) đến ngã ba nhà ông Doan Hoàng (trừ lô đất giáp đường Tây Bắc)	1.700	1.020	765	510		
-	Từ ngã ba nhà ông Doan Hoàng đến ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (đầu ngõ số 42 công Sân vận động)	1.020	612	459	306		Điểm 14 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba phố Nguyễn Lương Bằng (ngõ số 34) đến hết số nhà 31 (đất nhà Huyền Sơn)	1.020	612	459	306		
-	Từ đầu ngõ số 128 đường 21-11 (đường lên trường THPT Thuận Châu) đến công Trường nội trú	1.020	612	459	306		
-	Các tuyến đường còn lại trong nội thị trấn, xe con, xe công nông đi vào được, trừ các lô đất giáp trục đường chính chưa được quy định ở các điểm ở trên	332	196	153	102		
15	Khu dân cư						
-	Khu dân cư còn lại trong nội Thị trấn chưa quy định ở trên	357	213	162	111		Điểm 15 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		
II	Thị tứ Tông Lạnh, huyện Thuận Châu							
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 hướng đi Sơn La (hai bên đường)							
-	Từ ngã ba Km 328+150m (đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 327+400m (đến khu đất chợ)	6.800	4.080	3.060	2.040		Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	
-	Từ hết KM 327+400m (hết khu đất chợ) đến Km 327+300m (đến hết đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh)	4.760	2.856	2.142	1.428			
-	Từ hết Km 327+300m (từ giáp đất nhà ông Nhã Loan Tiểu khu 1 Tông Lạnh) đến Km 327+220m (Đến hết cây xăng dầu Lương Thực Tiểu khu 1)	4.760	2.856	2.142	1.428			
-	Từ hết Km 327+220m (từ giáp đất cây xăng dầu Lương Thực TK 1 đến Km 326+775m (Giáp cầu Vòm Chiềng Pắc)	2.975	1.785	1.343	893			
2	Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)							
-	Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ Km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bản) trừ các lô đất giáp trục đường Quốc Lộ 6	6.078	3.315	2.491	1.658		Điểm 2 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	
-	Từ hết Km 00+ 250m (từ giáp đất nhà ông Dung Bản cũ) đến ngã ba bản Bai (giao với đường Quốc Lộ 6B) (Tiểu khu 4 Tông Lạnh)	4.250	2.550	1.913	1.275			
-	Từ ngã ba bản Bai đến cầu bản Hình (đường QL 6B) xã Tông Cọ	850	510	383	255			

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ ngã ba bản Bai (giao với đường QL 6B) đến cầu bản Hinh (mới) xã Tông Cọ	2.125	1.275	961	638		
3	Trung tâm ngã ba đường Quốc lộ 6 hướng đi Thuận Châu						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 Km 328+200m (Đường đi Quỳnh Nhai) đến Km 328+400 m (Đến hết đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh)	5.270	3.162	2.372	1.581	-	Điểm 3 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết Km 328 + 360m (Từ giáp đất của hàng xăng dầu Tiểu khu 3 Tông Lạnh) đến Km 328 + 600m (Đến hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh)	3.400	2.040	1.530	1.020	-	
-	Từ Km 328 + 600m (hết đất nhà ông Quảng Sơ bản Cuông Mường xã Tông Lạnh) đến khu đất ao quốc phòng	2.125	1.275	961	638	-	
-	Từ đất ao Quốc phòng đến hết đất quán ăn Hương Rừng	2.125	1.275	961	638	-	
-	Từ giáp quán ăn hương rừng đến cầu trắng (cầu Suối Muội)	1.275	765	578	383	-	
4	Khu dân cư						
-	Khu đất xung quanh Trường phổ thông trung học Tông Lạnh	1.020	612	459	306	-	Điểm 4 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Khu đất đường vào Trường Phổ thông trung học (Trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	1.785	1.071	808	536	-	
5	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tông Lạnh chưa quy định tại các điểm trên	442	264	196	136	-	Điểm 5 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
I	Cụm dân cư Nam Tiến, xã Bon Phặng - Phiêng Bông, Muối Nọi (Đường Quốc lộ 6)						
1	Từ đường vào Sân bóng bán Nam Tiến đến cách ngã ba đi Bản Lầm 200m	1.275	765	578	383	-	Điểm 1 Mục I Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đi Bản Lầm về Thuận Châu 200m, về phía Sơn La 200m	1.063	638	476	323	-	Điểm 2 Mục I Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách ngã 3 đi Bản Lầm 200m đến ranh giới thành phố Sơn La	510	306	230	153	-	Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Cụm dân cư xã Chiềng Pắc (đường Quốc lộ 6)						
1	Từ cổng Nhà máy Xi măng đi hướng Thuận Châu 100m, đi hướng Sơn La 100m	850	510	383	255	-	Điểm 1 Mục II Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cách cổng nhà máy Xi măng 100m hướng đi Thuận Châu đến hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng)	680	408	306	204	-	Điểm 2 Mục II Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất Trung tâm dịch vụ nông nghiệp (đường vào bản Xi Măng) đến Cầu Vòm	1.275	765	578	383	-	Điểm 3 Mục II Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Cụm xã Chiềng Pha (Đường Quốc lộ 6)						
1	Từ trụ sở UBND xã hướng đi Sơn La 300m và hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	680	408	306	204	-	Điểm 1 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục I, cụm xã Chiềng Pha), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	510	306	230	153	-	Điểm 2 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Từ đường mới: Chiềng Pha (giáp quốc lộ 6) đi Chiềng La 200 m	340	204	153	102	-	Điểm 3 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Cụm dân cư xã Noong Lay và xã Tông Cọ						
1	Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi 3 hướng						
-	Đi hướng Quốc lộ 6 400 m	1.700	1.020	765	510	-	Điểm 1 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
-	Đi hướng Quỳnh Nhai 300 m	1.190	714	536	357	-	
-	Đi hướng Chiềng Ngâm 200 m	1.190	714	536	357	-	
2	Đoạn đường từ cầu bản Hình đến hết đất Cơ sở vệ tinh Thuận Châu	1.063	638				Điểm 2 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất Cơ sở vệ tinh Thuận Châu đến đường đi vào Nhà máy chế biến mù cào su Châu Thuận	850	510				Điểm 3 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ đường đi vào Nhà máy chế biến mù cào su Châu Thuận đến hết thửa đất nhà ông Pó + 100m	680	408				Điểm 4 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ hết đất trang trại nhà ông Pó đến cách trung tâm ngã ba đi Chiềng Ngâm 400m	510	306				Điểm 5 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ chân dốc Bó Mạ đến giáp ranh huyện Quỳnh Nhai cả hai bên (Trừ 300m cụm xã Noong Lay)	340	204				Điểm 6 Mục IV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Khu đất hạ tầng Trung tâm xã Noong Lay và khu đất chợ Trung tâm xã Noong Lay						
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Quốc lộ 6 400m	2.108					Gạch đầu dòng thứ 1 Điểm 7 Mục IV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Chiềng Ngâm 200m	1.675					Gạch đầu dòng thứ 2 Điểm 7 Mục IV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất
-	Tiếp giáp đường bê tông còn lại	1.139					Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 7 Mục IV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất
V	Cụm dân cư xã Chiềng La						
1	Từ nhà ông Bạ đến hết đất ông Hà	510	306	230	153	-	Điểm 1 Mục V Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Trung tâm ngã ba đi bản Long Cạo đến hết đất nhà ông Cà Văn Hốp	510	306	230	153	-	Điểm 2 Mục V Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VI	Trung tâm xã Phổng Lái: Láy ngã ba đường Quốc lộ 6 đường đi bản Mố Cống làm trung tâm (Cả hai bên đường)						
1	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi Mố cống, hướng đi Sơn La đến hết đất cây xăng của DN Thanh Nga cả hai bên đường	3.570	2.142				Điểm 1 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất cây xăng DN Thanh Nga hướng đi Thị trấn Thuận Châu đến hết đất nhà ông Phước cả hai bên	2.975	1.785				Điểm 2 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường Quốc lộ 6 cũ (từ lô đất nhà bà Văn Anh đi phía Thị trấn Thuận Châu đến ngã ba Quốc lộ 6 cũ) giáp khu đất Mục 2- Phần VI)	1.360	816	612	408	-	Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ giữa Ngã ba đường đi bản Mố Cống hướng đi Điện Biên đến hết thửa đất nhà Phụng Lành	3.570	2.142	1.607	1.071	-	Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Từ giữa ngã ba Quốc lộ 6 đường đi bản Mô Cống đến đường vào bản Kiến Xương	3.570	2.142				Điểm 5 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba vào bản Kiến Xương đến hết Trường trung học cơ sở	2.083	1.250				Điểm 6 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ giáp đất nhà Phương Lánh đến qua đường vào bản Khau Lay 100m (<i>chân đèo Pha Đin</i>)	510	306	230	153	-	Điểm 7 Mục VI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VII	Trung tâm xã Phổng Lăng						
1	Từ giáp đường đôi về hướng Điện Biên qua UBND xã 300m	1.020	612	459	306	-	Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Khu vực các điểm giáp ranh						
1	Đất trục đường Quốc lộ 6 từ giáp ranh giới Thành phố Sơn La đến giáp ranh giới tỉnh Điện Biên chưa quy định tại các điểm trên	383	230				Điểm 1 Mục VIII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đất các khu dân cư ven trục đường giao thông chưa nêu ở trên	204	162	119			Điểm 2 Mục VIII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É						Điểm 3 Mục VIII Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất
IX	Đất cụm xã, trung tâm xã Mường Bám						
1	Dọc đường tỉnh lộ 108 từ bản Nà La đến bản Nà Cầu (giáp xã Xuân Lao Mường Ảng)	510	306	230	153	-	Điểm 1 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Từ Ngã ba đường đi Nà Lằng đến bản Phên A-B	340	204	153	102	-	Điểm 2 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ Ngã ba đường đi Bôm Kham đến bản Pá Chông	340	204	153	102	-	Điểm 3 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ Ngã ba bản Lào đi vào bản Pá Sàng	340	204	153	102	-	Điểm 4 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cầu treo bản Lào đi đến cầu cứng bản Nà La	340	204	153	102	-	Điểm 5 Mục IX Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
X	Đất cụm xã, trung tâm xã Co Mạ						
1	Từ Cây xăng của công ty TNHH Hùng Mậu đến trụ sở UBND xã Co Mạ nằm trên tuyến đường 108	1.275	765	578	383	-	Điểm 1 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Ngã ba đi Long Hẹ 200m vào đến bản Pha Khuông	340	204	153	102	-	Điểm 2 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ Bản Nong Vai đến chợ trung tâm 3 xã	340	204	153	102	-	Điểm 3 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ bản Co Mạ đến bản Po Mậu	340	204	153	102	-	Điểm 4 Mục X Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XI	Đất cụm xã, trung tâm xã chưa được quy định ở các mục trên	425	255	196	128	-	Mục XI Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XII	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 4m trở lên	170	136	102	85	-	Mục XII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
XIII	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng 2m đến dưới 4 m	153	119	94	77	-	Mục XIII Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Các tuyến đường còn lại trừ các tuyến đường đã xác định ở trên có mặt đường rộng từ 2m trở xuống	102					Mục XIV Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XV	Khu vực đầu giá cụm dân cư xã E Tòng	561					Mục XV Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất
XVI	Khu dân cư nông thôn bản Môn, xã Thôm Môn	306					Mục XVI Phần B Biểu số 02 Phụ lục 03 Dự thảo quyết định điều chỉnh bảng giá đất

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com